

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định:

1. Chi tiết nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ được quy định tại khoản 5 Điều 21; Điều 24; khoản 5 Điều 25; khoản 2 và khoản 4 Điều 28; Điều 32; khoản 5 Điều 34; khoản 2, khoản 3 và khoản 6 Điều 35; khoản 5 Điều 38; khoản 1 và khoản 3 Điều 44; khoản 1 Điều 48; khoản 2 Điều 50; khoản 3 Điều 51; khoản 2 Điều 53; khoản 7 Điều 56; Điều 63; khoản 4 Điều 64; khoản 1 Điều 66; Điều 68; khoản 4 Điều 69; Điều 72; khoản 2 Điều 89 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Thủy sản).

2. Quy định về giám sát viên trên tàu cá Việt Nam hoạt động khai thác ở vùng biển Việt Nam; cấp phép xuất khẩu loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế; kiểm soát tàu nước ngoài khai thác, vận chuyển, chuyển tải thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác cập cảng Việt Nam; kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác được vận chuyển bằng tàu công ten nơ nhập khẩu vào Việt Nam; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc kiểm soát tàu nước ngoài khai thác, vận chuyển, chuyển tải thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác cập cảng Việt Nam

và kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác được vận chuyển bằng tàu công ten nơ nhập khẩu vào Việt Nam; kích thước tối thiểu được phép khai thác của loài thủy sản sống trong vùng nước tự nhiên; trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động thủy sản hoặc có liên quan đến hoạt động thủy sản trong nội địa, đảo, quần đảo và vùng biển của Việt Nam; tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nuôi trồng thủy sản là hoạt động kiểm soát, quản lý quá trình nuôi, trồng các loài sinh vật thủy sinh trong môi trường nhất định nhằm tạo ra sản phẩm phục vụ nhu cầu của con người.

2. Nuôi trồng thủy sản thâm canh là hình thức nuôi với mật độ thả giống cao, sử dụng hoàn toàn thức ăn thủy sản và áp dụng các biện pháp kỹ thuật để tối đa hóa năng suất, sản lượng trên đơn vị diện tích hoặc thể tích nuôi.

3. Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh là hình thức nuôi với mật độ thả giống thấp hơn so với hình thức thâm canh, kết hợp sử dụng thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản, áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, sản lượng trên đơn vị diện tích hoặc thể tích nuôi.

4. Giá thể trong nuôi trồng thủy sản là vật liệu hoặc cấu trúc được sử dụng trong khu vực nuôi nhằm tạo bề mặt bám, cung cấp nơi sinh sống, trú ẩn và phát triển cho loài thủy sản nuôi.

5. Tuyến bờ là đường gấp khúc được tạo bởi các đoạn thẳng nối liền từ điểm 01 đến điểm 18. Tọa độ các điểm từ điểm 01 đến điểm 18 được xác định bởi kinh độ và vĩ độ quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Tuyến lộng là đường gấp khúc được tạo bởi các đoạn thẳng nối liền từ điểm 01' đến điểm 18'. Tọa độ các điểm từ điểm 01' đến điểm 18' được xác định bởi kinh độ và vĩ độ quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Hệ thống giám sát hành trình tàu cá là hệ thống được tích hợp bởi thiết bị lắp đặt trên tàu cá kết nối với trung tâm dữ liệu giám sát hành trình tàu cá để quản lý, giám sát hành trình, hoạt động của tàu cá.

8. Thiết bị giám sát hành trình tàu cá là thiết bị đầu cuối lắp đặt trên tàu cá để nhận, lưu trữ và truyền phát các thông tin liên quan đến quá trình hoạt động của tàu cá; được kích hoạt, cài đặt để truyền dữ liệu về phần mềm giám sát hành trình tàu cá.

9. Dữ liệu giám sát hành trình tàu cá là dữ liệu về vị trí tàu cá, hành trình tàu cá đã được cập nhật, lưu trữ tại phần mềm giám sát hành trình tàu cá do cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý.

10. Chuyển tải thủy sản là hoạt động chuyển thủy sản, sản phẩm thủy sản khai thác từ tàu này sang tàu khác.

11. Tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản bao gồm: tàu thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ nguồn lợi thủy sản, tàu vận chuyển (chuyển tải, chế biến) thủy sản, sản phẩm thủy sản (trừ tàu chở thủy sản, sản phẩm thủy sản bằng công ten nơ).

12. Khai thác thủy sản bất hợp pháp là hoạt động khai thác thủy sản được thực hiện bởi tàu cá Việt Nam hoặc tàu cá nước ngoài trong vùng biển thuộc quyền tài phán của một quốc gia mà không được phép, trái với luật pháp và quy định của quốc gia đó; hoạt động của tàu cá treo cờ của quốc gia đã ký kết thỏa ước với tổ chức quản lý nghề cá khu vực nhưng trái với các biện pháp bảo tồn và quản lý có tính chất ràng buộc của tổ chức đó; hoặc hoạt động vi phạm các quy định của luật pháp quốc tế và các nghĩa vụ quốc tế liên quan.

13. Khai thác thủy sản không báo cáo là hoạt động khai thác thủy sản không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của pháp luật; hoặc hoạt động trong khu vực thuộc thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực liên quan mà không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ theo quy trình, thủ tục báo cáo của tổ chức đó.

14. Khai thác thủy sản không theo quy định là hoạt động khai thác thủy sản được thực hiện trong khu vực quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực bởi tàu cá không quốc tịch, tàu cá của quốc gia không thành viên hoặc thực thể khác theo cách thức trái với các biện pháp bảo tồn và quản lý của tổ chức đó; hoặc hoạt động khai thác tại vùng biển hoặc đối với loài thủy sản chưa có quy định bảo tồn, quản lý cụ thể nhưng được thực hiện trái với trách nhiệm quốc gia về bảo tồn nguồn lợi sinh vật biển theo luật pháp quốc tế.

15. Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá là khu vực chuyên dụng dành cho tàu cá neo đậu tránh trú bão, bao gồm: Kết cấu hạ tầng khu tránh trú bão, cơ sở dịch vụ hậu cần khu tránh trú bão, vùng nước đậu tàu, luồng vào khu tránh trú bão và khu hành chính.

a) Kết cấu hạ tầng khu tránh trú bão bao gồm: đê, kè chắn sóng, ngăn sa bồi; luồng lạch; neo đậu tàu (các trụ, phao neo tàu, xích neo, rùa neo); hệ thống phao tiêu, biển báo; hệ thống chiếu sáng; hệ thống thông tin liên lạc;

b) Cơ sở dịch vụ hậu cần khu tránh trú bão bao gồm: cơ sở cung ứng dịch vụ thiết yếu tối thiểu (nước ngọt, lương thực thực phẩm, thông tin liên lạc, y tế, vật tư, sửa chữa nhỏ, cứu nạn, giải quyết sự cố) phục vụ ngư dân và tàu cá đảm bảo giải quyết các yêu cầu cấp thiết và sự cố tai nạn;

c) Vùng nước đậu tàu là vùng nước trước cầu cảng, vùng nước bố trí neo đậu tàu, luồng vào khu neo đậu tàu và vùng nước dành cho cung ứng, dịch vụ hậu cần;

d) Luồng vào khu tránh trú bão là luồng nối từ vùng nước mà tàu hoạt động đến vùng nước đậu tàu;

đ) Khu hành chính bao gồm: các kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động của khu tránh trú bão (nhà lưu trú, điều hành, bảo vệ; hệ thống đường giao thông nội bộ; hệ thống điện, nước, xử lý nước thải, phòng cháy, chữa cháy; trang thiết bị).

16. Trung tâm nghề cá lớn là khu vực gắn với ngư trường khai thác thủy sản có lợi thế về kinh tế, xã hội, tài nguyên, nguồn nguyên liệu, hạ tầng kỹ thuật, có ranh giới và quy chế hoạt động riêng, làm đầu mối sản xuất, thương mại, dịch vụ hậu cần nghề cá trong thể liên hoàn, liên kết để giảm chi phí, tăng sức cạnh tranh, bao gồm: các khu chức năng đặc thù, các cơ sở chuyên ngành.

a) Khu chức năng đặc thù bao gồm: các khu vực chế biến thủy sản; sửa chữa, sản xuất ngư lưới cụ, đóng, sửa tàu thuyền cung cấp máy móc, trang thiết bị cho tàu cá thiết bị hàng hải, thông tin liên lạc; khu neo đậu tránh trú bão; cơ sở đăng kiểm tàu cá; cơ quan kiểm ngư vùng, cầu cảng neo đậu của tàu, thuyền kiểm ngư; trung tâm cứu hộ, cứu nạn;

b) Cơ sở chuyên ngành của trung tâm nghề cá lớn bao gồm cơ sở đào tạo, nghiên cứu, tài chính, trung tâm hội chợ triển lãm phục vụ hoạt động thủy sản.

17. Đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá là đơn vị được cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo công khai theo quy định.

18. Tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản là phương tiện thủy do cơ sở nuôi trang bị dùng để vận chuyển dụng cụ, vật tư, trang thiết bị, thủy sản nuôi trồng giữa bờ và khu vực nuôi trồng thủy sản hoặc thực hiện một số công đoạn khác phục vụ nuôi trồng thủy sản. Tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên phải đăng ký và có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên phải đăng kiểm theo quy định áp dụng đối với tàu cá.

19. Thức ăn thủy sản tự chế biến trong nuôi trồng thủy sản là loại thức ăn được cơ sở nuôi trồng thủy sản tự phối trộn và chế biến từ các nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương hoặc từ các phụ phẩm thủy sản, nông sản và thực phẩm; chỉ được sử dụng tại cơ sở nuôi trồng thủy sản mà không lưu thông trên thị trường.

20. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh là Chi cục được giao quản lý nhà nước về thủy sản, kiểm ngư hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với địa phương không có Chi cục quản lý nhà nước về thủy sản, kiểm ngư).

Điều 4. Quy định chung về thực hiện thủ tục hành chính trong Nghị định này

1. Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thông qua các cách thức sau đây:

- a) Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa;
- b) Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật đến Bộ phận Một cửa;
- c) Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia.

2. Hình thức hồ sơ:

- a) Trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này: Các thành phần hồ sơ là bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y hoặc bản sao chứng thực. Tổ chức, cá nhân có thể nộp bản sao y và mang bản chính đến đối chiếu tại thời điểm nộp hồ sơ thay vì nộp bản sao chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;
- b) Trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản gốc, bản chính được scan theo quy định.

3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, phương thức nộp phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác, cách thức trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

5. Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt được chứng thực theo quy định.

6. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ đã nộp.

7. Trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, kiểm tra hoặc kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở:

a) Cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện; cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan bằng bản giấy hoặc bản điện tử cho cơ quan có thẩm quyền hoặc tạm hoãn hoặc gia hạn có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, thời hạn kiểm tra hoặc kiểm tra duy trì;

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc kiểm tra, thẩm định đánh giá thực tế sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép và xử lý vi phạm đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn nội dung nghiệp vụ, kỹ thuật để thực hiện các biện pháp trong trường hợp cần thiết tại điểm a và điểm b khoản này.

8. Trong Nghị định này có nội dung quy định khác với quy định nêu tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này thì thực hiện theo quy định đó.

Chương II

QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 5. Chức năng, nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

1. Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản có chức năng hỗ trợ cho các chương trình, dự án, hoạt động phi dự án về lĩnh vực bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản không nằm trong kế hoạch ngân sách trên phạm vi toàn quốc.

2. Nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản bao gồm:

a) Vận động, tiếp nhận và quản lý nguồn đóng góp tự nguyện, tài trợ, từ thiện, ủy thác của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;

b) Tổ chức thẩm định, quyết định hỗ trợ, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu kết quả chương trình, dự án, hoạt động phi dự án do Quỹ hỗ trợ;

c) Thực hiện quy định về tài chính, kế toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và pháp luật có liên quan;

d) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 6. Cơ cấu tổ chức của Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

1. Tên gọi của Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản được quy định như sau:

a) Quỹ ở trung ương là Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản Việt Nam (sau đây gọi là Quỹ trung ương);

b) Quỹ cấp tỉnh là “Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản tỉnh [tên tỉnh, thành phố]” (sau đây gọi là Quỹ cấp tỉnh).

2. Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản hoạt động kiêm nhiệm và được quy định như sau:

a) Quỹ trung ương: Bộ máy quản lý Quỹ sử dụng công chức, viên chức, người lao động thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định;

b) Quỹ cấp tỉnh: Bộ máy quản lý Quỹ sử dụng công chức, viên chức, người lao động thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 7. Cơ chế hoạt động của Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

1. Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng và Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ trung ương có trách nhiệm sau đây:

a) Quản lý và sử dụng nguồn tài chính theo quy định tại Điều 8 Nghị định này;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí do Quỹ trung ương hỗ trợ;

c) Hướng dẫn, trao đổi kinh nghiệm về nghiệp vụ quản lý và hoạt động của Quỹ;

d) Hỗ trợ kinh phí, kỹ thuật cho Quỹ cấp tỉnh, Quỹ cộng đồng thông qua các chương trình, dự án, hoạt động phi dự án (nếu có).

3. Quỹ cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Quản lý và sử dụng nguồn tài chính theo quy định tại Điều 8 Nghị định này;

b) Hỗ trợ kinh phí, kỹ thuật cho Quỹ cộng đồng thông qua các chương trình, dự án, hoạt động phi dự án;

c) Tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn tài chính, hỗ trợ kỹ thuật từ Quỹ trung ương (nếu có);

d) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Quỹ trung ương đối với nguồn vốn do Quỹ trung ương hỗ trợ.

Điều 8. Quản lý, sử dụng tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

1. Nguồn tài chính hình thành Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Luật Thủy sản; được quản lý theo quy định pháp luật về quản lý quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở trung ương được chi cho các hoạt động chủ yếu sau đây:

a) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục; phổ biến, nhân rộng các điển hình về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên phạm vi toàn quốc;

b) Phục hồi hệ sinh thái, tái tạo nguồn lợi thủy sản; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tạo sinh kế bền vững trên phạm vi toàn quốc;

c) Thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động phi dự án khác do tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài ủy thác trên phạm vi toàn quốc;

d) Hoạt động bộ máy, chuyên môn nghiệp vụ của Quỹ theo quy định hiện hành;

đ) Hỗ trợ kinh phí cho Quỹ cấp tỉnh, Quỹ cộng đồng.

3. Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở cấp tỉnh được chi cho các hoạt động chủ yếu sau đây:

a) Các hoạt động được quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này trên địa bàn tỉnh, thành phố;

b) Hỗ trợ kinh phí cho Quỹ cộng đồng.

4. Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, tổ chức cộng đồng trong nước có chương trình, dự án, hoạt động phi dự án theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản hỗ trợ theo phương thức hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần kinh phí để thực hiện chương trình, dự án hoặc hoạt động phi dự án được quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Xây dựng kế hoạch thu, chi tài chính, báo cáo quyết toán tài chính hằng năm:

a) Kế hoạch thu, chi tài chính của Quỹ được trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt đối với Quỹ cấp trung ương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối với Quỹ cấp tỉnh;

b) Báo cáo quyết toán tài chính của Quỹ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Chương III NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Mục 1 QUẢN LÝ GIỐNG THỦY SẢN

Điều 9. Điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản được quy định cụ thể như sau:

a) Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và hệ thống ao, bể, lồng bè bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học; khu sinh hoạt bảo đảm tách biệt với khu vực sản xuất, ương dưỡng;

b) Trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; thiết bị thu gom và xử lý chất thải không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng.

2. Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản phải bao gồm các nội dung: Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng; giống thủy sản trong quá trình sản xuất; vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải; tiêu hủy xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy; kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở; thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Điều 10. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản và quy định về duy trì điều kiện cơ sở

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản và kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện; kiểm tra duy trì điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản có điều chỉnh đối tượng dẫn đến thay đổi thẩm quyền quản lý theo quy định tại điểm a sang quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản tại cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh. Sổ Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản cấp lại thực hiện như cấp mới.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 01.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 02.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản gồm:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân.

4. Trình tự cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

a) Trình tự cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:

Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tại khoản 1 Điều này thực hiện việc kiểm tra điều kiện của cơ sở theo Mẫu số 03.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 04.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn tối đa 90 ngày cơ sở phải thực hiện khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận. Nếu thấy cần thiết, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra nội dung đã khắc phục. Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 04.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

b) Trình tự cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:

Khi thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Thủy sản hoặc điểm c khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 04.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

5. Nội dung kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

- a) Kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp, cấp lại Giấy chứng nhận;
- b) Kiểm tra thực tế tại địa điểm sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và Điều 9 Nghị định này.

6. Kiểm tra duy trì điều kiện:

- a) Việc kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 12 tháng và tối đa là 15 tháng tính từ ngày cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện lần đầu hoặc ngày kiểm tra duy trì trước đó theo quy định.

Trường hợp cơ sở đã được tổ chức đánh giá sự phù hợp cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo quy định của pháp luật, việc kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 24 tháng và tối đa là 30 tháng tính từ ngày cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện lần đầu hoặc ngày kiểm tra duy trì trước đó theo quy định.

b) Cơ quan kiểm tra thông báo thời gian kiểm tra duy trì điều kiện cho cơ sở trước 05 ngày làm việc và kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở theo các nội dung quy định tại Mẫu số 03.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở đáp ứng đủ điều kiện duy trì, sau 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, cơ quan thẩm định thực hiện thông báo kết quả, thời gian duy trì điều kiện đến cơ sở được kiểm tra.

Trường hợp cơ sở thực hiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên thực tế nhưng duy trì không đầy đủ điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản, khoản 2 Điều 9 Nghị định này, cơ sở thực hiện khắc phục và báo cáo kết quả khắc phục tới cơ quan kiểm tra trong thời hạn 30 ngày. Sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khắc phục, cơ quan kiểm tra thông báo kết quả, thời gian duy trì điều kiện đến cơ sở.

c) Trong thời gian duy trì, trường hợp cơ sở không có nhu cầu duy trì điều kiện theo quy định, phải thông báo đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận và công khai trên trang thông tin của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

7. Khi phát hiện cơ sở vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 25 Luật Thủy sản, cơ quan có thẩm quyền xử lý như sau:

a) Cơ sở không duy trì điều kiện theo quy định tại một trong các điểm a, b, d khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và khoản 1 Điều 9 Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và ban hành Quyết định thu hồi hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản và công khai trên trang thông tin của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Cơ sở thực hiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên thực tế nhưng không duy trì hoặc duy trì không đầy đủ và không có khả năng khắc phục điều kiện tại điểm c khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản, khoản 2 Điều 9 Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và ban hành Quyết định thu hồi hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản và công khai trên trang thông tin của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Cơ sở vi phạm quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 4 Điều 25 Luật Thủy sản, cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định và ban hành Quyết định thu hồi hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản và công khai trên trang thông tin của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

8. Cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản khi tham gia sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản do cơ sở khác công bố tiêu chuẩn áp dụng:

a) Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải phù hợp với điều kiện ghi trong Giấy chứng nhận và có văn bản thỏa thuận giữa hai bên về đối tượng, số lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng, thời gian thực hiện;

b) Thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điểm b, c, đ, e, g và h khoản 2 Điều 26 Luật Thủy sản. Thực hiện ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất, ương dưỡng và giao một bản sao cho cơ sở có giống thủy sản công bố tiêu chuẩn áp dụng để lưu giữ phục vụ truy xuất nguồn gốc.

9. Cơ sở có giống thủy sản công bố tiêu chuẩn áp dụng khi sản xuất, ương dưỡng tại cơ sở khác có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, d và g khoản 2 Điều 26 Luật Thủy sản và thực hiện lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất, ương dưỡng.

10. Cơ sở ương nuôi giống thủy sản không thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 11 Điều 3 Luật Thủy sản phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và được cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản khi có nhu cầu (trừ giống thủy sản bố mẹ).

Điều 11. Điều kiện cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản

1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28 Luật Thủy sản phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Trường hợp khảo nghiệm giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và khoản 1 Điều 9 Nghị định này;

b) Trường hợp khảo nghiệm giai đoạn nuôi thương phẩm phải đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản và Điều 19 Nghị định này.

2. Điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 28 Luật Thủy sản yêu cầu khu nuôi khảo nghiệm phải có biện pháp ngăn cách với khu sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản thương phẩm khác.

Điều 12. Nội dung, trình tự, thủ tục khảo nghiệm giống thủy sản

1. Thẩm quyền phê duyệt đề cương, công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa điểm tiến hành hoạt động khảo nghiệm.

2. Hồ sơ đề nghị khảo nghiệm giống thủy sản bao gồm:

a) Đơn đăng ký khảo nghiệm giống thủy sản theo Mẫu số 05.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 06.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt đề cương khảo nghiệm giống thủy sản đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm theo Mẫu số 07.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 08.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và cấp phép nhập khẩu giống thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu) nếu hồ sơ và điều kiện cơ sở khảo nghiệm đạt yêu cầu, đồng thời gửi Quyết định phê duyệt đề cương khảo nghiệm về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp không đạt yêu cầu phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

4. Nội dung khảo nghiệm giống thủy sản: Căn cứ đặc điểm sinh học từng loài thủy sản và mục đích sử dụng để xây dựng đề cương khảo nghiệm nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh và đánh giá mức độ xâm hại của loài khảo nghiệm.

5. Kiểm tra khảo nghiệm:

a) Cơ quan kiểm tra: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính;

b) Nội dung kiểm tra: Theo nội dung đề cương khảo nghiệm giống thủy sản đã được phê duyệt.

6. Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản:

a) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản theo Mẫu số 09.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định công nhận giống thủy sản đã khảo nghiệm, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thông báo công khai quyết định công nhận trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, đồng thời gửi Quyết định công nhận giống thủy sản đã khảo nghiệm về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mục 2

THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 13. Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Nhà xưởng, trang thiết bị quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 Luật Thủy sản được quy định cụ thể như sau:

a) Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, nền không đọng nước, liên thông và một chiều từ nguyên liệu đến thành phẩm; tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau;

b) Trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học, vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật.

2. Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 Luật Thủy sản phải được xây dựng và áp dụng cho từng loại sản phẩm và bao gồm các nội dung: nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm; quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải.

Điều 14. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và quy định về duy trì điều kiện cơ sở

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận và kiểm tra duy trì cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra, cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận và kiểm tra duy trì đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn, trừ các cơ sở sản xuất quy định tại điểm a khoản này.

c) Trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có thay đổi hoạt động đầu tư dẫn đến thay đổi thẩm quyền quản lý theo quy định tại điểm a sang quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc ngược lại thì thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quản lý mới. Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cấp lại thực hiện như cấp mới.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 10.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất theo Mẫu số 11.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 10.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.

4. Trình tự cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

a) Trình tự cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện việc kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 12.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp kết quả kiểm tra điều kiện cơ sở đạt yêu cầu, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 13.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn tối đa 90 ngày cơ sở phải thực hiện khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận. Nếu thấy cần thiết, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra nội dung đã khắc phục. Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 13.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

b) Trình tự cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

Khi thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 34 Luật Thủy sản hoặc điểm c khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 13.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Nội dung kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

a) Kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

b) Kiểm tra thực tế về điều kiện cơ sở tại địa điểm sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điều 32 Luật Thủy sản và Điều 13 Nghị định này.

6. Kiểm tra duy trì điều kiện:

a) Việc kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 12 tháng, tối đa là 15 tháng tính từ ngày cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện lần đầu hoặc ngày kiểm tra duy trì trước đó theo quy định.

Trường hợp cơ sở đã được tổ chức đánh giá sự phù hợp cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo quy định của pháp luật, việc kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 24 tháng tối đa là 30 tháng tính từ ngày cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện lần đầu hoặc ngày kiểm tra duy trì trước đó theo quy định.

b) Cơ quan kiểm tra thông báo thời gian kiểm tra duy trì điều kiện cho cơ sở trước 05 ngày làm việc và kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở theo Mẫu số 12.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở đáp ứng đủ điều kiện duy trì, sau 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, cơ quan kiểm tra thực hiện thông báo kết quả, thời gian duy trì đến cơ sở được kiểm tra.

Trường hợp cơ sở thực hiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên thực tế nhưng duy trì không đầy đủ điều kiện quy định tại đ khoản 1 Điều 32 Luật Thủy sản và khoản 2 Điều 13 Nghị định này, cơ sở thực hiện khắc phục và báo cáo kết quả khắc phục tới cơ quan kiểm tra trong thời hạn 30 ngày. Sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khắc phục, cơ quan kiểm tra thông báo kết quả, thời gian duy trì điều kiện đến cơ sở.

c) Trong thời gian duy trì điều kiện, trường hợp cơ sở không có nhu cầu duy trì điều kiện theo quy định, phải thông báo đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản hoặc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận và công khai trên trang thông tin của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

7. Khi phát hiện cơ sở vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Luật Thủy sản, cơ quan có thẩm quyền xử lý như sau:

a) Trường hợp cơ sở không duy trì điều kiện theo quy định tại một trong các điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều 32 Luật Thủy sản và khoản 1 Điều 13 Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm và ban hành Quyết định thu hồi hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và công khai trên trang thông tin của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

b) Trường hợp cơ sở thực hiện sản xuất nhưng không duy trì hoặc duy trì không đầy đủ mà không có khả năng khắc phục điều kiện tại điểm đ khoản 1 Điều 32 Luật Thủy sản và khoản 2 Điều 13 Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm và ban hành Quyết định thu hồi hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và công khai trên trang thông tin của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

c) Trường hợp cơ sở vi phạm quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 4 Điều 34 Luật Thủy sản, cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định và ban hành Quyết định thu hồi hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và công khai trên trang thông tin của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

8. Cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khi tham gia một, một số hoặc toàn bộ quá trình sản xuất sản phẩm do cơ sở khác công bố tiêu chuẩn áp dụng:

a) Sản xuất sản phẩm phải phù hợp với điều kiện ghi trong Giấy chứng nhận. Trước khi sản xuất phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh để giám sát, quản lý;

b) Thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điểm a, e khoản 1 Điều 37 Luật Thủy sản. Thực hiện ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất và giao một bản sao cho cơ sở có sản phẩm công bố tiêu chuẩn áp dụng để lưu giữ phục vụ truy xuất nguồn gốc;

c) Cơ sở có sản phẩm công bố tiêu chuẩn áp dụng, khi sản xuất tại cơ sở khác có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điểm b, d, đ, e khoản 1 Điều 37 Luật Thủy sản và thực hiện lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất, ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.

9. Cơ sở không thuộc phạm vi chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất nguyên liệu thức ăn thủy sản bao gồm: cơ sở sản xuất ban đầu (cơ sở trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thu hái, đánh bắt, khai thác); sản xuất thức ăn thủy sản tự chế biến.

10. Nguyên liệu dùng để tự chế biến thức ăn thủy sản phải có nguồn gốc rõ ràng, không bị ô nhiễm, hư hỏng và phải nằm trong Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam; không sử dụng thủy sản mắc bệnh làm thức ăn thủy sản tự chế.

Điều 15. Kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu

1. Cơ quan kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Nội dung, trình tự và thủ tục kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Lấy mẫu kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản thực hiện theo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định về lấy mẫu, thực hiện lấy mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên.

4. Thử nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản do phòng thử nghiệm đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định hoặc đã đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp chưa có phòng thử nghiệm được chỉ định (đối với trường hợp thử nghiệm để phục vụ hoạt động kiểm tra nhà nước) hoặc đã đăng ký hoạt động (đối với trường hợp thử nghiệm phục vụ hoạt động của tổ chức, cá nhân) về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản thì thực hiện tại phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc đã đăng ký hoạt động theo quy định trong lĩnh vực thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón nếu có phương pháp thử phù hợp. Trường hợp các phương pháp thử chưa được chỉ định hoặc chưa được thống nhất, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định phương pháp thử được áp dụng.

Điều 16. Điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 Luật Thủy sản phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và khoản 1 Điều 9 Nghị định này;

b) Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn nuôi thương phẩm phải đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản và khoản 1, khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

2. Điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường quy định tại điểm c khoản 2 Điều 35 Luật Thủy sản yêu cầu khu nuôi khảo nghiệm phải có biện pháp ngăn cách với các khu sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản thương phẩm khác.

Điều 17. Trình tự, thủ tục khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Thẩm quyền phê duyệt đề cương, công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa điểm tiến hành hoạt động khảo nghiệm.

2. Hồ sơ đăng ký khảo nghiệm gồm:

a) Đơn đăng ký khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 14.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề cương khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 15.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản thuyết minh điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 16.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt đề cương khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm theo Mẫu số 17.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 18.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu) nếu hồ sơ và điều kiện cơ sở khảo nghiệm đạt yêu cầu, đồng thời gửi Quyết định phê duyệt đề cương khảo nghiệm về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp không đạt yêu cầu phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

4. Kiểm tra khảo nghiệm:

a) Cơ quan kiểm tra: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính;

b) Nội dung kiểm tra: theo nội dung đề cương khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được phê duyệt.

5. Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

a) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 19.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thông báo công khai quyết định công nhận trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, đồng thời gửi Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 18. Nội dung khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Nội dung khảo nghiệm thức ăn thủy sản:

- a) Kiểm tra thành phần, chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trước khi tiến hành khảo nghiệm;
- b) Đánh giá đặc tính, công dụng của sản phẩm: Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển; tỷ lệ nuôi sống qua các giai đoạn phát triển của đối tượng khảo nghiệm; hệ số chuyển hóa thức ăn; các chỉ tiêu kỹ thuật khác nêu trong hồ sơ sản phẩm;
- c) Đánh giá độ an toàn đối với sức khỏe con người, đối tượng nuôi và môi trường trong quá trình sử dụng: Dư lượng kháng sinh, hóa chất độc hại trong thủy sản khảo nghiệm và môi trường (nêu cụ thể trong đề cương khảo nghiệm); đánh giá biến động các chỉ tiêu môi trường.

2. Nội dung khảo nghiệm sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản gồm:

- a) Kiểm tra thành phần, chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trước khi tiến hành khảo nghiệm;
- b) Đánh giá đặc tính, công dụng của sản phẩm thông qua đánh giá sự biến động các chỉ tiêu vật lý, hóa học và sinh học trong môi trường nuôi; các chỉ tiêu kỹ thuật khác nêu trong hồ sơ sản phẩm;
- c) Đánh giá độ an toàn đối với sức khỏe con người, đối tượng nuôi và môi trường trong quá trình sử dụng: Tồn dư thành phần của sản phẩm trong môi trường và trong động vật khi thu hoạch đối với sản phẩm có thành phần là hóa chất; dư lượng kim loại nặng trong môi trường, trong động vật khi thu hoạch; tỷ lệ sống và tốc độ sinh trưởng của đối tượng nuôi.

Mục 3 NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 19. Điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản

Cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản được quy định chi tiết như sau:

1. Cơ sở vật chất:

- a) Nơi chứa chất thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết và tách biệt với khu vực nuôi, không làm ảnh hưởng đến môi trường;
- b) Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp; cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi;

c) Đối với nuôi trồng thủy sản trong ao (đầm/hầm), bể: Bờ ao (đầm/hầm), bể làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi, không rò rỉ nước. Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh phải có hệ thống xử lý nước cấp, nước thải riêng biệt; nơi chứa bùn thải phù hợp;

d) Đối với nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè, đăng quảng (sau đây được gọi là nuôi lồng bè): Khung lồng, phao, lưới, đăng quảng, giá thể phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi sống thoát ra môi trường; có thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy.

2. Trang thiết bị sử dụng trong nuôi trồng thủy sản phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại đối với thủy sản nuôi.

Điều 20. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận bao gồm:

- a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 20.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Bản thuyết minh cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở nuôi theo Mẫu số 21.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;
- c) Sơ đồ vị trí đặt lồng bè/Sơ đồ khu vực nuôi.

3. Trình tự cấp Giấy chứng nhận:

a) Cơ sở có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện kiểm tra thực tế tại cơ sở theo Mẫu số 22.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 23.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu, trong thời hạn tối đa 30 ngày cơ sở phải thực hiện khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận. Nếu thấy cần thiết, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra nội dung đã khắc phục. Trường hợp cơ sở đáp ứng điều

kiện, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 23.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

4. Thời hạn của Giấy chứng nhận: 24 tháng.

5. Thu hồi Giấy chứng nhận:

a) Giấy chứng nhận bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Bị tẩy, xóa, thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận hoặc cơ sở không còn đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 38 Luật Thủy sản hoặc có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận;

b) Thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận: Cơ quan nào có thẩm quyền cấp thì có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận;

c) Khi phát hiện cơ sở vi phạm một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 24.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và thông báo thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng.

6. Trường hợp giấy chứng nhận bị mất hoặc hư hỏng, tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận sao y giấy chứng nhận.

Điều 21. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp, cấp lại Giấy xác nhận đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp, cấp lại Giấy xác nhận đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 xã, phường trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, cấp lại Giấy xác nhận đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 tỉnh, thành phố trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè phải đăng ký bao gồm nuôi trồng thủy sản bằng lồng, giàn treo, đăng quảng trên bãi triều, trên biển, sông, hồ và đầm phá tự nhiên.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 25.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở.

4. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 26.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở (đối với trường hợp thay đổi quy mô sản xuất); trường hợp thay đổi chủ cơ sở phải có giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

5. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Giấy xác nhận:

a) Chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản gửi hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, người, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này căn cứ quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để thẩm định, cấp Giấy xác nhận theo Mẫu số 27.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Đề nghị cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi, bổ sung thông tin của chủ cơ sở nuôi;

b) Thay đổi quy mô sản xuất, đối tượng nuôi;

c) Di chuyển lồng bè nuôi từ địa phương này sang địa phương khác. Trường hợp cấp lại Giấy xác nhận do di chuyển lồng bè nuôi, tổ chức, cá nhân phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy xác nhận trước đó để cập nhật và quản lý.

7. Thu hồi giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản:

a) Giấy xác nhận bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Giấy xác nhận bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung; cơ sở ngừng hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản trong thời gian từ 24 tháng trở lên; cơ sở có hành vi vi phạm pháp luật khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy xác nhận hoặc cơ sở đề nghị trả lại Giấy xác nhận;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận thì có thẩm quyền thu hồi Giấy xác nhận theo Mẫu số 28.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Cơ sở nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản được cấp, cấp lại Giấy xác nhận theo quy định tại Điều này khi có nhu cầu.

Điều 22. Phương án, dự án nuôi trồng thủy sản trên biển

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản lập dự án nuôi trồng thủy sản trên biển, trừ trường hợp cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Thủy sản thì lập phương án nuôi trồng thủy sản trên biển.

2. Phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản trên biển phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Đáp ứng quy định về điều kiện theo quy định tại Điều 38 Luật Thủy sản và Điều 19 Nghị định này;

b) Sự phù hợp về quy mô sản xuất, loài thủy sản nuôi, trồng và công nghệ nuôi, trồng;

c) Có giải pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai, sự cố môi trường và dịch bệnh trong quá trình nuôi trồng thủy sản;

d) Tính khả thi về kinh tế, kỹ thuật, bảo đảm hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và phát triển bền vững.

Điều 23. Xác định đối tượng được miễn tiền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản

1. Trường hợp được miễn tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 44 Luật Thủy sản được xác định như sau:

a) Đối tượng là cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn cấp xã đang hoạt động khai thác thủy sản sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét chuyển đổi nghề sang nuôi trồng thủy sản;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân Việt Nam thường trú căn cứ Giấy đăng ký tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét; đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét, căn cứ tài liệu thống kê, theo dõi tàu cá do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý theo quy định của pháp luật về khai thác thủy sản để xem xét, quyết định.

2. Trường hợp được miễn tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 44 Luật Thủy sản được xác định như sau:

a) Đối tượng là cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn cấp xã, trực tiếp tham gia vào hoạt động nuôi trồng thủy sản trong thời gian tối thiểu 24 tháng liên tục tính đến thời điểm đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản và có thu nhập từ hoạt động nuôi trồng thủy sản chiếm trên 50% tổng thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn tổ chức xác minh theo quy định của pháp luật để xem xét, quyết định.

Chương IV KHAI THÁC THỦY SẢN

Mục 1 QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIỆT NAM KHAI THÁC THỦY SẢN TRÊN CÁC VÙNG BIỂN

Điều 24. Vùng khai thác thủy sản

Vùng biển khai thác thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Thủy sản được quy định cụ thể như sau:

1. Vùng khai thác thủy sản trên biển bao gồm:

a) Vùng ven bờ được giới hạn bởi mép nước biển dọc theo bờ biển và tuyến bờ. Đối với các đảo, vùng ven bờ là vùng biển được giới hạn bởi ngân nước thủy triều trung bình nhiều năm quanh bờ biển của đảo đến 06 hải lý;

b) Vùng lộng được giới hạn bởi tuyến bờ và tuyến lộng;

c) Vùng khơi được giới hạn bởi tuyến lộng và ranh giới phía ngoài của vùng biển được phép khai thác.

2. Vùng khơi gồm 06 khu vực như sau:

a) Khu vực 1 là vùng phía Bắc vĩ tuyến 17°00'N;

b) Khu vực 2 là vùng từ vĩ tuyến 14°00'N đến vĩ tuyến 17°00'N;

c) Khu vực 3 là vùng từ vĩ tuyến $10^{\circ}00'N$ đến vĩ tuyến $14^{\circ}00'N$;

d) Khu vực 4 là vùng phía Nam vĩ tuyến $10^{\circ}00'N$ và phía Đông kinh tuyến $108^{\circ}00'E$;

đ) Khu vực 5 là vùng phía Nam vĩ tuyến $10^{\circ}00'N$, từ kinh tuyến $105^{\circ}00'E$ đến kinh tuyến $108^{\circ}00'E$;

e) Khu vực 6 là vùng phía Tây kinh tuyến $105^{\circ}00'E$.

3. Ủy ban nhân dân hai tỉnh, thành phố ven biển tiếp giáp nhau căn cứ vào đặc điểm cụ thể về địa lý của vùng biển ven bờ và vùng lòng để hiệp thương xác định và công bố ranh giới vùng khai thác thủy sản vùng ven bờ và vùng lòng giữa hai tỉnh, thành phố.

Điều 25. Quản lý hoạt động của tàu cá trên các vùng biển Việt Nam

1. Đối với tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản:

a) Tàu có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên hoạt động tại vùng khơi, không được hoạt động tại vùng ven bờ và vùng lòng;

b) Tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét hoạt động tại vùng lòng, không được hoạt động tại vùng khơi và vùng ven bờ;

c) Tàu có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét hoạt động tại vùng ven bờ không được hoạt động tại vùng lòng và vùng khơi.

2. Đối với tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản:

a) Tàu có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên hoạt động chuyển tải thủy sản tại vùng khơi, không được hoạt động chuyển tải thủy sản tại vùng lòng và vùng ven bờ;

b) Tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét hoạt động chuyển tải thủy sản tại vùng lòng, không được hoạt động chuyển tải thủy sản tại vùng ven bờ và vùng khơi;

c) Tàu có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét hoạt động chuyển tải thủy sản tại vùng ven bờ, không được hoạt động chuyển tải thủy sản tại vùng lòng và vùng khơi.

3. Chuyển đổi hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi

a) Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi khi thực hiện chuyển quyền sở hữu tàu cá giữa các tỉnh, thành phố phải đảm bảo không tăng tổng số hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao.

Việc chuyển đổi hạn ngạch Giấy phép khai thác giữa các nghề trong tổng số hạn ngạch giấy phép đã được giao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, đảm bảo theo quy định của pháp luật, định hướng phát triển nghề khai thác thủy sản của địa phương theo hướng chỉ cho chuyển đổi sang nghề thân thiện với nguồn lợi thủy sản.

b) Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi thực hiện chuyển quyền sở hữu tàu cá cho tổ chức, cá nhân tại tỉnh, thành phố khác được cơ quan có thẩm quyền nơi tàu cá chuyển đi đồng ý chuyển hạn ngạch giấy phép, xóa đăng ký tàu cá, trả hồ sơ gốc cho chủ tàu cá mới, đồng thời gửi thông báo theo Mẫu số 01.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan có thẩm quyền nơi chủ tàu cá mới cư trú hoặc đặt trụ sở để đăng ký tàu cá và Bộ Nông nghiệp và Môi trường để phối hợp quản lý hạn ngạch. Chủ tàu cá mới có trách nhiệm thực hiện đăng ký tàu cá và đề nghị cấp Giấy phép khai thác thủy sản tại cơ quan có thẩm quyền nơi cư trú hoặc đặt trụ sở theo quy định.

4. Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên phải vào cảng để bốc dỡ sản phẩm.

Điều 26. Quy định về quản lý hệ thống giám sát hành trình tàu cá

1. Mỗi tàu cá chỉ được lắp đặt tối đa 02 thiết bị giám sát hành trình tàu cá. Trường hợp tàu cá lắp đặt 02 thiết bị giám sát hành trình thì hệ thống giám sát hành trình tàu cá chỉ ghi nhận tín hiệu của 01 thiết bị trong cùng một thời điểm.

2. Thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá phải đáp ứng các yêu cầu theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Yêu cầu đối với phần mềm giám sát hành trình tàu cá tại đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá:

a) Có khả năng kết nối, tiếp nhận thông tin dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá;

b) Bảo đảm kết nối liên tục để truyền đầy đủ thông tin, dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá đến phần mềm giám sát hành trình tàu cá do cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý;

c) Tiếp nhận các thông tin từ phần mềm giám sát hành trình tàu cá để truyền dẫn đến thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá theo định dạng của phần mềm giám sát hành trình tàu cá do cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý;

d) Bảo đảm bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật;

đ) Bảo đảm ghi nhận và xử lý thông tin từ Hệ thống giám sát hành trình tàu cá do cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý; lưu trữ toàn bộ hành trình tại Hệ thống giám sát hành trình tàu cá của đơn vị cung cấp và có thể đồng bộ khi có yêu cầu từ chủ tàu hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong tất cả trường hợp (bao gồm thông tin của thiết bị giám sát hành trình tàu cá thứ hai nếu có).

4. Tính năng của phần mềm giám sát hành trình tàu cá do cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý:

a) Phải tương thích với các hệ điều hành Microsoft Windows, Android, iOS; có giao diện tiếng Việt trực quan. Quản lý toàn bộ thông tin tàu cá lắp thiết bị giám sát hành trình; có khả năng đồng bộ dữ liệu với cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia và chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu cho cơ quan quản lý nhà nước tại trung ương và địa phương để quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của tàu cá trên biển, đảo, ra vào cảng; không được can thiệp để chỉnh sửa dữ liệu hành trình tàu cá;

b) Phải hiển thị vị trí tàu cá theo thời gian thực, thời gian, vận tốc, hướng di chuyển, tín hiệu báo động, thời gian cập nhật dữ liệu gần nhất, thông tin thời tiết, thông tin ngư trường, trạng thái hoạt động của thiết bị giám sát hành trình tàu cá; gửi thông tin đến thiết bị giám sát hành trình tàu cá thông qua phần mềm giám sát hành trình tàu cá tại đơn vị cung cấp thiết bị; hiển thị các thiết bị giám sát hành trình theo mã số khai báo; không đồng thời ghi nhận tín hiệu của 02 thiết bị giám sát hành trình tàu cá trong cùng một thời điểm;

c) Phải thể hiện đầy đủ Sơ đồ nghề cá trên biển theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Có chức năng truy cập, tìm kiếm, lập bảng biểu, báo cáo, thống kê các dữ liệu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về cung cấp, quản lý và sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình tàu cá; tạo khu vực để quản lý tàu cá và gửi cảnh báo tự động khi tàu ra, vào khu vực;

đ) Kết nối, truyền dẫn thông tin với phần mềm giám sát hành trình tàu cá của đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá; phân cấp quyền sử dụng cho các tổ chức, cá nhân được quyền sử dụng dữ liệu giám sát hành trình tàu cá.

5. Quản lý hệ thống giám sát hành trình tàu cá

a) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực, vận hành Hệ thống giám sát hành trình tàu cá; xử lý dữ liệu hành trình tàu cá phục vụ công tác quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; thống nhất quản lý Hệ thống giám sát hành

trình tàu cá và dữ liệu giám sát hành trình tàu cá; quản trị hệ thống và cấp quyền khai thác, sử dụng dữ liệu giám sát hành trình tàu cá cho các cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản tại địa phương, cơ quan, tổ chức cảng cá đã được công bố mở cảng, lực lượng thực thi pháp luật về thủy sản; theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản này; kiểm tra, giám sát việc thực hiện trách nhiệm của các đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản các tỉnh, thành phố có tàu cá tổ chức trực vận hành 24/7, khai thác, xử lý dữ liệu giám sát hành trình tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên do địa phương quản lý, tàu cá của địa phương khác khi cập và rời cảng cá tại địa phương để phục vụ công tác quản lý tàu cá, truy xuất nguồn gốc, xử lý vi phạm, thẩm định và chi trả chính sách theo quy định.

c) Cơ quan kiểm ngư, cảnh sát biển, bộ đội biên phòng, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản địa phương có tàu cá và cơ quan khác có liên quan có trách nhiệm cử và gửi thông tin đầu mối tiếp nhận thông tin giám sát hành trình tàu cá về cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản các tỉnh, thành phố có tàu cá khác để tiếp nhận thông tin, phối hợp quản lý tàu cá.

d) Chủ tàu cá được cung cấp thông tin giám sát hành trình của tàu cá của mình từ cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi đăng ký tàu cá.

đ) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý, kiểm tra việc lắp đặt, tháo gỡ thiết bị, kích hoạt dịch vụ giám sát hành trình tàu cá; cung cấp thông tin giám sát hành trình tàu cá theo đề nghị của chủ tàu cá.

e) Thuyền trưởng hoặc chủ tàu cá phải bảo đảm thiết bị giám sát hành trình tàu cá hoạt động liên tục 24/7 khi hoạt động trên biển, đảo (nơi không có cảng cá) và neo đậu tại bờ, đảo (nơi có cảng cá).

Trong trường hợp chủ tàu có nhu cầu tạm ngừng dịch vụ truyền dữ liệu thiết bị giám sát hành trình trong thời gian không đi khai thác từ 03 tháng trở lên thì phải thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi đăng ký tàu cá. Trong thời gian tạm ngừng dịch vụ, chủ tàu phải sử dụng các thiết bị thông tin liên lạc khác để báo cáo vị trí tàu cá neo đậu tại bờ định kỳ 07 ngày/lần cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi đăng ký tàu cá để quản lý.

Trường hợp tàu cá mất tín hiệu từ thiết bị giám sát hành trình trên biển hoặc đảo (nơi không có cảng cá), chủ tàu cá hoặc thuyền trưởng phải sử dụng các thiết bị thông tin liên lạc khác để báo cáo vị trí tàu cá về cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh (qua bộ phận trực, vận hành Hệ thống giám sát hành trình tàu cá) không quá 06 giờ/lần kể từ thời điểm tàu cá mất tín hiệu từ

thiết bị giám sát hành trình (thời điểm mất tín hiệu được tính từ khi Hệ thống giám sát hành trình tàu cá không nhận được tín hiệu của chu kỳ tiếp theo), đồng thời ghi lại vị trí tàu cá để nộp cho cơ quan quản lý tại cảng khi tàu cập cảng phục vụ công tác xác minh, xử lý vi phạm (nếu có). Chủ tàu cá hoặc thuyền trưởng thực hiện các giải pháp khắc phục tình trạng tàu cá mất tín hiệu từ thiết bị giám sát hành trình, trường hợp không khắc phục được thì phải đưa tàu cá về bờ trong thời hạn 10 ngày kể từ thời điểm tàu cá mất tín hiệu từ thiết bị giám sát hành trình.

Trường hợp tàu cá mất tín hiệu từ thiết bị giám sát hành trình tại bờ hoặc đảo (nơi có cảng cá), thuyền trưởng hoặc chủ tàu phải sử dụng các thiết bị thông tin liên lạc để báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi đăng ký tàu cá định kỳ 24 giờ/lần.

Thuyền trưởng tàu cá phải chấp hành nghiêm cảnh báo của thiết bị giám sát hành trình tàu cá; không được đưa tàu cá vượt qua ranh giới vùng được phép khai thác thủy sản trên biển.

g) Tàu cá nước ngoài hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam phải lắp thiết bị giám sát hành trình tàu cá đảm bảo phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, quản lý, sử dụng hệ thống và dữ liệu giám sát hành trình tàu cá quy định tại Điều này.

h) Dữ liệu giám sát hành trình tàu cá (bao gồm cả dữ liệu được đồng bộ lại) được sử dụng làm căn cứ pháp lý để quản lý hoạt động của tàu cá, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý các tranh chấp nghề cá trên biển, xác nhận, chứng nhận thủy sản từ khai thác, thực hiện chính sách trong lĩnh vực thủy sản.

6. Trách nhiệm của đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá:

a) Chỉ được cung cấp thiết bị giám sát hành trình sau khi được cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường đánh giá, thông báo bằng văn bản và công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Khi lắp đặt thiết bị giám sát hành trình lên tàu cá, phối hợp với chủ tàu khai báo thông tin theo Mẫu số 02.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tại vị trí cố định chắc chắn trên bộ phận gắn liền với thân tàu cá, có bảng hướng dẫn sử dụng (trên bảng có các thông tin tối thiểu: số điện thoại hỗ trợ 24/7, địa chỉ liên hệ của đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá); thực hiện kẹp chì cố định thiết bị trên tàu khi lắp đặt;

c) Cập nhật, quản lý thông tin về tàu, chủ tàu, mã thiết bị giám sát hành trình tàu cá, mã kẹp chì lên phần mềm giám sát hành trình tàu cá của đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình và tự động truyền các thông tin đến phần

mềm giám sát hành trình tàu cá do cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý; chịu trách nhiệm về tính chính xác các thông tin trước khi cập nhật vào phần mềm giám sát hành trình tàu cá của đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá; có trách nhiệm thông báo cho chủ tàu cá trước 30 ngày về việc thiết bị giám sát hành trình tàu cá hết hạn dịch vụ;

d) Phối hợp xử lý sự cố kỹ thuật của thiết bị trong thời hạn tối đa 48 giờ kể từ thời điểm nhận được yêu cầu của chủ tàu cá; phối hợp trong quá trình xử lý vi phạm khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; xử lý sự cố truyền tín hiệu do đơn vị mình cung cấp; cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản khi có yêu cầu;

đ) Trong thời hạn 10 ngày kể từ thời điểm nhận được yêu cầu của chủ tàu cá, thuyền trưởng hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan, đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá có trách nhiệm gửi văn bản tới cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để đồng bộ lại dữ liệu giám sát hành trình tàu cá chưa được gửi theo thời gian thực đến phần mềm giám sát hành trình tàu cá do cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý;

e) Phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ vệ tinh đảm bảo việc kết nối dữ liệu giữa thiết bị giám sát hành trình tàu cá đến phần mềm giám sát hành trình tàu cá của đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá;

g) Chịu trách nhiệm duy trì kết nối giữa phần mềm giám sát hành trình tàu cá của đơn vị cung cấp và phần mềm thiết bị giám sát hành trình tàu cá do cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý;

h) Chịu trách nhiệm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với thiết bị giám sát hành trình tàu cá.

7. Trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ vệ tinh cho thiết bị giám sát hành trình tàu cá

a) Đảm bảo việc duy trì dịch vụ vệ tinh đến thiết bị giám sát hành trình tàu cá và từ thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá đến hệ thống giám sát hành trình tàu cá của đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá;

b) Phối hợp với đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá đảm bảo việc kết nối dữ liệu giữa thiết bị giám sát hành trình tàu cá đến phần mềm giám sát hành trình tàu cá của đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá;

c) Kịp thời khắc phục sự cố kết nối vệ tinh đến thiết bị giám sát hành trình tàu cá và ngược lại; phối hợp trong quá trình xử lý vi phạm khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

8. Lưu trữ và bảo mật dữ liệu:

a) Thời gian lưu trữ dữ liệu giám sát hành trình tàu cá tối thiểu là 36 tháng; các máy chủ lưu trữ, xử lý dữ liệu của đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá đều phải được đặt tại Việt Nam;

b) Các dữ liệu được lưu trữ trong máy chủ của đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá phải đảm bảo không bị xóa, không bị thay đổi trong suốt thời gian lưu trữ theo quy định;

c) Dữ liệu truyền dẫn giữa thiết bị giám sát hành trình tàu cá với phần mềm giám sát hành trình tàu cá của đơn vị cung cấp thiết bị phải được mã hóa để đảm bảo tính bảo mật thông tin trong quá trình truyền dẫn; dữ liệu giám sát hành trình tàu cá khi kết nối với các phần mềm chuyên ngành khác phải được mã hóa theo quy định;

d) Đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá có trách nhiệm bảo mật dữ liệu, cung cấp dữ liệu chính xác; chỉ được cung cấp dữ liệu giám sát hành trình tàu cá theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản khi có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

9. Quản lý, lắp đặt, tháo gỡ thiết bị giám sát hành trình

a) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm quản lý việc lắp đặt, tháo gỡ thiết bị giám sát hành trình tàu cá đối với trường hợp quy định tại điểm g khoản 5 Điều này.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xây dựng và ban hành quy trình lắp đặt, tháo gỡ thiết bị giám sát hành trình tàu cá; quản lý việc lắp đặt, tháo gỡ thiết bị giám sát hành trình tàu cá.

c) Khi lắp đặt thiết bị, kích hoạt dịch vụ giám sát hành trình tàu cá, chủ tàu phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh theo Mẫu số 02.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này để kiểm tra, xác thực trên hệ thống giám sát hành trình tàu cá.

d) Khi tháo gỡ thiết bị giám sát hành trình tàu cá, thay thế kẹp chì, chủ tàu phải thông báo cho cơ quan quản lý nơi tiến hành tháo gỡ, thay thế để giám sát và lập biên bản theo Mẫu số 03.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Sau khi lập biên bản, chủ tàu có trách nhiệm gửi 01 bản đến cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi đăng ký tàu cá để quản lý trong trường hợp thiết bị giám sát hành trình tàu cá được tháo gỡ tại tỉnh, thành phố khác.

đ) Thiết bị giám sát hành trình khi lắp đặt trên tàu cá phải được kẹp chì theo mẫu của đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá đã được cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo. Mỗi kẹp chì chỉ sử dụng cho một thiết bị giám sát hành trình tàu cá tại thời điểm lắp

đặt. Mỗi kẹp chì phải có mã số độc lập bao gồm thông tin bằng chữ là tên viết tắt của đơn vị cung cấp và các số tự nhiên. Khi thay thế kẹp chì, đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá phải cập nhật mã số kẹp chì mới lên hệ thống để quản lý.

Điều 27. Điều kiện cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản bằng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên được cấp Giấy phép khai thác thủy sản khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá;
- b) Trong hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản đối với khai thác thủy sản trên biển và không thuộc Danh mục nghề cấm khai thác;
- c) Có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá còn hạn đối với tàu cá phải đăng kiểm;
- d) Có thiết bị giám sát hành trình tàu cá đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên;
- đ) Trường hợp cấp lại do giấy phép hết hạn phải đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này và tàu cá không thuộc danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp do Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố.

2. Đối với tỉnh, thành phố không có biển nhưng có tàu cá hoạt động trên biển, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hiệp thương với tỉnh, thành phố có biển để cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản đối với tàu cá hoạt động tại vùng ven bờ và vùng lòng.

Điều 28. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam.

2. Trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ cấp Giấy phép khai thác thủy sản:

- a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác thủy sản theo Mẫu số 04.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;
- b) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định của pháp luật, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác thủy sản theo Mẫu số 06.KT Phụ lục II ban hành kèm

theo Nghị định này. Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng quy định của pháp luật, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản để tổ chức, cá nhân biết (nêu rõ nội dung chưa đáp ứng);

c) Thời hạn của Giấy phép khai thác thủy sản không quá thời hạn còn lại của hạn ngạch kể từ ngày cấp.

3. Trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản:

a) Khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Thủy sản, tổ chức, cá nhân nộp Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản theo Mẫu số 05.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định của pháp luật, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác thủy sản theo Mẫu số 06.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng quy định của pháp luật, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản để tổ chức, cá nhân biết (nêu rõ nội dung chưa đáp ứng);

c) Thời hạn của giấy phép cấp lại thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 50 Luật Thủy sản không quá thời hạn còn lại của hạn ngạch kể từ ngày cấp hạn ngạch; thời hạn của giấy phép được cấp lại thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 50 Luật Thủy sản bằng thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp.

4. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép khai thác thủy sản phải thực hiện đúng nội dung ghi trong Giấy phép khi tàu cá hoạt động trên biển, khi có nhu cầu tiếp tục khai thác thủy sản phải đề nghị cấp Giấy phép khai thác thủy sản theo quy định trước tối thiểu 30 ngày so với ngày Giấy phép đang sử dụng hết hạn.

5. Thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản:

a) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác thủy sản là cơ quan thực hiện việc thu hồi giấy phép;

b) Giấy phép khai thác thủy sản bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản 5 Điều 50 Luật Thủy sản hoặc không còn đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này. Quyết định thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản theo Mẫu số 07.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được gửi tới tổ chức, cá nhân có Giấy phép, các cơ

quan, tổ chức có liên quan và cập nhật vào phần mềm cơ sở dữ liệu chuyên ngành thủy sản trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định thu hồi.

Điều 29. Giám sát viên trên tàu cá Việt Nam hoạt động khai thác ở vùng biển Việt Nam

1. Giám sát viên trên tàu cá Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Là công dân Việt Nam;
- b) Có đủ sức khỏe và kỹ năng làm việc trên tàu cá dài ngày trên biển;
- c) Có chứng chỉ, chứng nhận hoàn thành lớp đào tạo hoặc bồi dưỡng hoặc tập huấn nghiệp vụ giám sát hoạt động khai thác thủy sản.

2. Quyền và trách nhiệm của giám sát viên:

- a) Được bố trí điều kiện làm việc, ăn, nghỉ trên tàu cá trong suốt thời gian làm việc;
- b) Được đảm bảo về chi phí đi lại, công tác phí, lương, phụ cấp, bảo hiểm và các chế độ, khoản chi phí khác theo quy định hiện hành đối với trường hợp do cơ quan nhà nước cử; được thanh toán các chi phí theo Hợp đồng đối với trường hợp được thuê để thực hiện nhiệm vụ giám sát trên tàu cá;
- c) Được tiếp cận, sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị của tàu mà giám sát viên cần để thực hiện nhiệm vụ;
- d) Được tiếp cận hồ sơ của tàu, gồm: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, sổ danh bạ thuyền viên, nhật ký khai thác và các tài liệu liên quan;
- đ) Được tiếp cận các thiết bị hàng hải, hải đồ, radio, máy đo độ sâu, dò cá, ra đa, định vị, máy thông tin liên lạc và các trang thiết bị khác; được tiếp cận boong tàu trong quá trình thu, thả ngư cụ và tiếp cận các mẫu vật thủy sản để thu thập và lấy mẫu;
- e) Được tiếp cận với trang thiết bị y tế và thiết bị vệ sinh; sử dụng lương thực, thực phẩm, chỗ ở tương tự với tiêu chuẩn dành cho thuyền viên làm việc trên tàu;
- g) Tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ giám sát viên trên tàu cá;
- h) Thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng hoặc theo phân công của cơ quan nhà nước cử;
- i) Tuân thủ các quy tắc ứng xử, bảo mật thông tin liên quan đến hoạt động

của tàu cá, thuyền viên, chủ tàu và số liệu, thông tin thu thập được;

k) Bảo đảm sự độc lập, khách quan và công bằng khi thực hiện nhiệm vụ giám sát viên trên tàu cá;

l) Thường xuyên trao đổi với thuyền trưởng về các vấn đề và nhiệm vụ có liên quan.

3. Quyền của chủ tàu và thuyền trưởng:

a) Được thông báo trước ít nhất 07 ngày về việc bố trí giám sát viên làm việc trên tàu cho chuyến biển sắp tới đối với trường hợp giám sát viên do cơ quan nhà nước cử; được phổ biến quyền và nghĩa vụ thực hiện chương trình giám sát viên trên tàu cá;

b) Được yêu cầu giám sát viên tuân thủ các quy tắc chung của tàu và quy định của pháp luật;

c) Thuyền trưởng được xem và nhận xét về báo cáo của giám sát viên, có quyền bổ sung thêm ý kiến, thông tin đối với báo cáo của giám sát viên.

4. Trách nhiệm của chủ tàu và thuyền trưởng:

a) Tiếp nhận, bố trí chỗ làm việc, ăn, nghỉ và tạo điều kiện cho giám sát viên làm việc trên tàu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử theo Kế hoạch thực hiện Chương trình giám sát viên trên tàu cá do Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt; phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản địa phương về việc triển khai giám sát viên trên tàu cá trước khi ký hợp đồng với giám sát viên tàu cá để biết, theo dõi và quản lý;

b) Phân công một thuyền viên đi cùng giám sát viên khi giám sát viên thực hiện nhiệm vụ tại các khu vực nguy hiểm;

c) Thông báo cho thủy thủ đoàn về thời gian giám sát viên lên tàu, phổ biến quyền và trách nhiệm của họ khi giám sát viên thực hiện nhiệm vụ trên tàu;

d) Hỗ trợ giám sát viên lên và xuống tàu an toàn tại địa điểm và thời gian đã được thông báo hoặc thỏa thuận;

đ) Thông báo cho giám sát viên ít nhất mười lăm phút trước khi bắt đầu thả hoặc thu lưới;

e) Cho phép và hỗ trợ giám sát viên tiếp cận đầy đủ hồ sơ của tàu bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, sổ danh bạ thuyền viên và sổ nhật ký khai thác nhằm mục đích kiểm tra và ghi chép thông tin về tàu cá và chuyến biển;

g) Cho phép giám sát viên tiếp cận không gian, sản phẩm khai thác, các

thiết bị hàng hải, hải đồ, máy thông tin liên lạc và các thiết bị, thông tin khác liên quan đến hoạt động đánh bắt để tạo điều kiện thuận lợi cho giám sát viên thực hiện các nhiệm vụ thu thập dữ liệu khoa học, mẫu vật, ghi chép các thông tin khác liên quan;

h) Không đe dọa, can thiệp, hối lộ làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ giám sát của giám sát viên;

i) Chi trả kinh phí theo hợp đồng đã ký với giám sát viên hoặc một số khoản chi phí để thực hiện Chương trình giám sát viên trên tàu cá do Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Chương trình khung và tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng giám sát viên tàu cá; xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình giám sát viên tàu cá hằng năm hoặc từng giai đoạn theo yêu cầu quản lý hoặc yêu cầu của thị trường nhập khẩu. Chương trình giám sát viên bao gồm các nội dung cơ bản như sau: mục tiêu, nội dung thực hiện (nghề khai thác cần giám sát, số chuyến biển, khu vực thực hiện), sản phẩm giao nộp và kinh phí thực hiện.

Điều 30. Điều kiện tàu cá hoạt động khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam

1. Thiết bị giám sát hành trình, thông tin liên lạc theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 53 Luật Thủy sản phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên phải lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tự động truyền thông tin, dữ liệu qua hệ thống thông tin vệ tinh, không thuộc danh sách tàu cá vi phạm quy định khai thác bất hợp pháp;

b) Tàu cá phải trang bị, lắp đặt thiết bị thông tin liên lạc, hàng hải trên tàu bao gồm: Máy thu phát vô tuyến điện thoại sóng cực ngắn (VHF) có bộ phận gọi chọn số và thu trực canh (DSC) trên kênh 70 hoặc 16; máy thu phát vô tuyến điện (MF/HF); máy thu tự động thông báo hàng hải và thời tiết (NAVTEX), phao chỉ báo vị trí khẩn cấp (EPIRB).

2. Điều kiện khác theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 53 Luật Thủy sản bao gồm:

a) Có mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) theo quy định trong trường hợp tàu cá đi khai thác tại vùng biển thuộc quyền của quản lý của tổ chức nghề cá khu vực hoặc tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác có yêu cầu;

b) Có giám sát viên theo quy định của Tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc quốc gia ven biển;

c) Thuyền viên và người làm việc trên tàu cá phải có Giấy chứng nhận

hoàn thành lớp bồi dưỡng quản lý nghề cá tại vùng biển quốc tế do cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp đối với trường hợp cấp giấy phép đi khai thác tại vùng biển do Tổ chức quản lý nghề cá khu vực quản lý.

Điều 31. Cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép cho tàu cá đi khai thác tại vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức quản lý nghề cá khu vực

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép cho tàu cá đi khai thác tại vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức quản lý nghề cá khu vực là cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Hồ sơ cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp văn bản chấp thuận theo Mẫu số 08.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc Giấy đăng ký cấp phép theo Mẫu số 09.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp đồng hợp tác khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác đối với trường hợp cấp văn bản chấp thuận; hợp đồng phải được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó phê duyệt và văn bản phê duyệt phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định;

c) Danh sách, ảnh và số hộ chiếu của thuyền viên, người làm việc trên tàu cá;

d) Bản chụp bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng;

đ) Bản chụp giấy chứng nhận đã qua lớp bồi dưỡng quản lý nghề cá tại vùng biển quốc tế đối với trường hợp cấp giấy phép đi khai thác chịu sự quản lý của Tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này thẩm định hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp Văn bản chấp thuận theo Mẫu số 10.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc giấy phép theo Mẫu số 11.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị

định này; danh sách thuyền viên và người làm việc trên tàu cá theo Mẫu số 12.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Sau khi cấp văn bản chấp thuận hoặc giấy phép, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này thông báo theo Mẫu số 13.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tàu đi khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác và các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao biết để phối hợp theo dõi và quản lý.

5. Khi nhận được văn bản chấp thuận hoặc giấy phép và các giấy tờ có liên quan, tổ chức, cá nhân phải nộp bản chính Giấy phép khai thác thủy sản hoạt động trong vùng biển Việt Nam đã được cấp cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Tổ chức, cá nhân còn có nhu cầu nhận lại Giấy phép khai thác thủy sản, gửi văn bản đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này trả lại Giấy phép khai thác thủy sản mà tổ chức, cá nhân đã nộp.

Mục 2

QUẢN LÝ TÀU NƯỚC NGOÀI HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 32. Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam là cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị kèm theo danh sách thuyền viên, người làm việc trên tàu cá theo Mẫu số 14.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao chứng thực các giấy tờ, văn bản quy định tại Điều 55 Luật Thủy sản.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 15.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo về việc thay đổi tàu cá hoặc thay đổi nghề (nếu có).

4. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép gồm:

- a) Đơn đề nghị gia hạn theo Mẫu số 16.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá;
- c) Báo cáo tình hình hoạt động của tàu cá trong thời gian được cấp Giấy phép;
- d) Nhật ký khai thác thủy sản (đối với tàu hoạt động đánh bắt nguồn lợi thủy sản).

5. Trình tự, thủ tục thực hiện cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép hoạt động trong vùng biển Việt Nam

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép hoạt động trong vùng biển Việt Nam gửi hồ sơ tương ứng theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này đến cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Trường hợp cấp, cấp lại: Sau khi tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng về danh sách thuyền viên và người làm việc trên tàu. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng phải có ý kiến trả lời bằng văn bản. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động thủy sản của tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam theo Mẫu số 17.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cấp lại Giấy phép phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

c) Trường hợp gia hạn: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này gia hạn Giấy phép hoạt động thủy sản của tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam theo Mẫu số 18.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không gia hạn Giấy phép phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

d) Sau khi cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép hoạt động thủy sản của tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi có tàu đến hoạt động thủy sản ở vùng biển Việt Nam và Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển Việt Nam, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam biết để phối hợp theo dõi và quản lý theo Mẫu số 21.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Thu hồi Giấy phép hoạt động trong vùng biển Việt Nam

Khi phát hiện vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 56 Luật Thủy sản, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi Giấy phép hoạt động thủy sản và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 33. Quy định tàu nước ngoài vào cảng cá, rời cảng cá hoặc neo đậu trong vùng nước cảng cá

1. Tàu nước ngoài khi vào, rời cảng cá hoặc neo đậu trong vùng nước cảng cá Việt Nam phải treo Quốc kỳ Việt Nam trên đỉnh cột cao nhất của tàu và treo cờ quốc gia mà tàu đăng ký ở cột thấp hơn.

2. Thực hiện khai báo và chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của các lực lượng chức năng theo quy định của pháp luật.

Chương V
QUẢN LÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ

Điều 34. Phân loại cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá

Cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá được phân loại như sau:

1. Cơ sở loại I: đóng mới, cải hoán tất cả các loại tàu cá theo vật liệu vỏ.
2. Cơ sở loại II: đóng mới, cải hoán tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 24 mét theo vật liệu vỏ.
3. Cơ sở loại III: đóng mới, cải hoán tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 15 mét theo vật liệu vỏ.

Điều 35. Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép

1. Có nhà xưởng, trang thiết bị, nhân lực tối thiểu theo Mục 1 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Có giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương (đối với cơ sở loại I, loại II); có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá (đối với cơ sở loại III).

Điều 36. Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ

1. Có nhà xưởng, trang thiết bị, nhân lực tối thiểu theo Mục 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Có giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương (đối với cơ sở loại I); có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá (đối với cơ sở loại II, loại III).

Điều 37. Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới

1. Có nhà xưởng, trang thiết bị, nhân lực tối thiểu theo Mục 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Có giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương (đối với cơ sở loại I, loại II); có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá (đối với cơ sở loại III).

Điều 38. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá là cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

2. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh điều kiện cơ sở theo Mẫu số 02.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá:

a) Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đã cấp.

4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có địa điểm đóng mới, cải hoán tàu cá của cơ sở) giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này kiểm tra, đánh giá thực tế điều kiện cơ sở theo Mẫu số 04.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ và điều kiện cơ sở đạt yêu cầu, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá theo Mẫu số 05.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng đủ điều kiện, cơ sở thực hiện khắc phục và gửi thông báo bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại

khoản 1 Điều này trong thời hạn 07 ngày làm việc.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo khắc phục, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đánh giá điều kiện cơ sở. Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá theo Mẫu số 05.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá

a) Khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật Thủy sản, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có địa điểm đóng mới, cải hoán tàu cá của cơ sở) giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này xem xét hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá theo Mẫu số 05.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá

Khi phát hiện cơ sở vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 64 Luật Thủy sản, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã cấp và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 39. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá

1. Điều kiện của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá:

a) Là cơ sở có chức năng đào tạo, bồi dưỡng được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Có chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng theo quy định; thiết lập và duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn tương đương.

2. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá:

a) Được thu phí đào tạo, bồi dưỡng theo quy định;

b) Gửi thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 06.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này về cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ

Nông nghiệp và Môi trường ít nhất 30 ngày trước khi tham gia hoạt động đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá;

c) Bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu quy định;

d) Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá theo chương trình khung do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

Điều 40. Phân loại cơ sở đăng kiểm tàu cá và quy định về đăng kiểm tàu công vụ thủy sản

1. Cơ sở đăng kiểm tàu cá được phân loại như sau:

a) Loại I: Đăng kiểm tất cả các loại tàu cá;

b) Loại II: Đăng kiểm tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 24 mét;

c) Loại III: Đăng kiểm tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 15 mét.

2. Quy định về đăng kiểm tàu công vụ thủy sản:

a) Tổ chức quản lý tàu công vụ thủy sản được lựa chọn cơ sở đăng kiểm tàu cá theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc các tổ chức đăng kiểm khác để thực hiện đăng kiểm tàu công vụ thủy sản;

b) Việc giám sát an toàn kỹ thuật, môi trường, chất lượng tàu công vụ thủy sản thực hiện theo quy định về đăng kiểm do tổ chức đăng kiểm đã lựa chọn áp dụng.

Điều 41. Điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá

1. Đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá loại I:

a) Được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập (đối với trường hợp là cơ sở đăng kiểm sự nghiệp công lập) hoặc được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã; cơ sở đăng kiểm tàu cá phải độc lập về pháp lý, độc lập về tài chính với tổ chức, cá nhân kinh doanh tàu cá, đóng mới, cải hoán tàu cá, thiết kế tàu cá;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu: có thiết bị nhập và lưu trữ dữ liệu; có thiết bị được kết nối mạng và truyền dữ liệu với các cơ quan liên quan về hoạt động đăng kiểm tàu cá của cơ sở; có dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Có hợp đồng lao động thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc hợp đồng lao

động không xác định thời hạn theo quy định của pháp luật với đăng kiểm viên trình độ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan: vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, điện, khai thác thủy sản, nhiệt lạnh hoặc chế biến thủy sản; trong thời gian thực hiện hợp đồng với cơ sở đăng kiểm, đăng kiểm viên không hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; trong đó có ít nhất 01 đăng kiểm viên hạng I và 02 đăng kiểm viên hạng II;

d) Thiết lập và duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.

2. Đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá loại II:

a) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này;

b) Có hợp đồng lao động thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo quy định của pháp luật với Đăng kiểm viên có trình độ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan: vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, điện, khai thác thủy sản, nhiệt lạnh hoặc chế biến thủy sản; trong thời gian thực hiện hợp đồng với cơ sở đăng kiểm, đăng kiểm viên không hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; trong đó có ít nhất 02 đăng kiểm viên hạng II.

3. Đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá loại III:

a) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;

b) Có hợp đồng lao động thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo quy định của pháp luật với đăng kiểm viên trình độ cao đẳng trở lên thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan: vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, khai thác thủy sản; trong thời gian thực hiện hợp đồng với cơ sở đăng kiểm, đăng kiểm viên không hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; trong đó có ít nhất 01 đăng kiểm viên hạng II;

c) Thiết lập và duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương; hoặc có quy trình kiểm tra, giám sát kỹ thuật tàu cá phù hợp với quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá.

Điều 42. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên địa bàn quản lý trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 07.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hồ sơ quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá gồm Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 11.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đến cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này kiểm tra thực tế theo Mẫu số 08.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ và điều kiện cơ sở đạt yêu cầu, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 09.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp điều kiện cơ sở không đạt yêu cầu, cơ sở thực hiện khắc phục và gửi thông báo bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo khắc phục, cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 09.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do;

c) Cơ sở đăng kiểm trang bị và áp dụng dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 10.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này trong công tác đăng kiểm tàu cá.

5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá

a) Khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật Thủy sản, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đến cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này thẩm định và xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 09.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Điều 43. Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá Việt Nam

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá Việt Nam là cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

2. Hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá Việt Nam gồm tờ khai theo Mẫu số 12.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá Việt Nam

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này căn cứ hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản và tiêu chí đặc thù của địa phương để thẩm định hồ sơ, xem xét cấp văn bản chấp thuận theo Mẫu số 13.TC Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp văn bản chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Chủ tàu cá phải hoàn thành thủ tục đăng ký tàu cá trong thời hạn 06 tháng đối với trường hợp cải hoán, thuê, mua hoặc trong thời hạn 12 tháng đối với trường hợp đóng mới kể từ ngày văn bản chấp thuận có hiệu lực.

5. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thành giấy tờ mua bán, thuê tàu trần, nhập khẩu, tặng cho, thừa kế, trúng đấu giá tàu cá, tổ chức, cá nhân đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký tàu cá làm thủ tục cấp đăng ký theo quy định.

6. Không chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá làm nghề lưới kéo, nghề lưới rê thu ngừ (trừ trường hợp tàu cá làm nghề lưới kéo, nghề lưới rê thu ngừ cải hoán sang làm nghề khác); không chấp thuận cải hoán tàu cá đang làm nghề khác sang làm nghề lưới kéo, nghề lưới rê thu ngừ.

Điều 44. Xuất khẩu tàu cá

1. Tàu cá được xuất khẩu khi được cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi tàu cá đăng ký cấp Giấy chứng nhận ghi rõ lý do xóa đăng ký tàu cá để xuất khẩu.

2. Việc xuất cảnh tàu cá trong trường hợp tàu cá được vận chuyển bằng tàu chuyên dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất khẩu hàng hoá.

3. Việc xuất cảnh tàu cá trong trường hợp tàu cá tự di chuyển đến quốc gia nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hải.

Điều 45. Các trường hợp xóa đăng ký tàu cá

1. Tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm không thể trục vớt.

2. Tàu cá vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác hoặc vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức quản lý nghề cá khu vực bị bắt giữ, tịch thu và phá hủy.

3. Tàu cá được cơ quan đăng ký tàu cá thông báo tới chủ tàu cá, thông tin tìm kiếm trên phương tiện truyền thông 06 tháng nhưng không có thông tin.

4. Tàu cá được bán, tặng, cho, thừa kế, xuất khẩu, viện trợ.

5. Theo đề nghị của chủ tàu cá.

Chương VI KIỂM NGƯ

Điều 46. Tổ chức Kiểm ngư

1. Kiểm ngư trung ương được tổ chức như sau:

a) Cục Thủy sản và Kiểm ngư là cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Cục Thủy sản và Kiểm ngư có các phòng chuyên môn, các Chi cục Kiểm ngư Vùng và Trung tâm phục vụ hoạt động Kiểm ngư;

b) Chi cục Kiểm ngư Vùng có các phòng chuyên môn, đội tàu Kiểm ngư và Trạm Kiểm ngư;

c) Cục Thủy sản và Kiểm ngư và các Chi cục Kiểm ngư Vùng có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước;

d) Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng có con dấu riêng để giao dịch hành chính và thực hiện nhiệm vụ xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

2. Kiểm ngư tỉnh, thành phố có biển là tổ chức hành chính thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

3. Phạm vi hoạt động của Kiểm ngư.

a) Kiểm ngư trung ương tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, điều tra, xử lý vi phạm pháp luật, áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều 88 Luật Thủy sản trong hoạt động khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại vùng khơi.

Căn cứ yêu cầu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định việc Kiểm ngư trung ương tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, thực thi pháp luật tại vùng bờ, vùng lòng và cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão tàu cá;

b) Kiểm ngư tỉnh, thành phố có biển tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật, áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều 88 Luật Thủy sản trong hoạt động khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại nội địa, vùng ven bờ, vùng lòng, cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thuộc địa bàn quản lý.

4. Đối với các tỉnh, thành phố không có biển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản hoặc cơ quan, lực lượng thực thi pháp luật tuần tra, kiểm tra, kiểm soát hoạt động khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn.

Điều 47. Nguồn kinh phí bảo đảm cho hoạt động Kiểm ngư

1. Nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động kiểm ngư theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành:

a) Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí cho hoạt động của Kiểm ngư trung ương, gồm: vốn đầu tư phát triển; chi thường xuyên;

b) Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho hoạt động của Kiểm ngư tỉnh, thành phố có biển, gồm: vốn đầu tư phát triển; chi thường xuyên.

2. Các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Nội dung chi hoạt động Kiểm ngư

1. Chi cho hoạt động bộ máy Kiểm ngư thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

2. Nội dung chi cho hoạt động Kiểm ngư từ nguồn ngân sách nhà nước cấp duy trì hằng năm:

a) Chi trực đường dây nóng đảm bảo xử lý các vụ việc phát sinh đột xuất của hoạt động nghề cá trên biển giữa Việt Nam với các nước láng giềng và các nhiệm vụ trực khác được cấp có thẩm quyền giao;

b) Chi hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết, huấn luyện, bồi dưỡng, tập huấn về nghiệp vụ chuyên ngành Kiểm ngư;

c) Chi nguyên, nhiên vật liệu cho tàu Kiểm ngư thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm tra, kiểm soát; thực hiện công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn và khắc phục các sự cố trên biển; phối hợp cùng lực lượng liên quan tuần tra, kiểm tra, xử lý tàu cá nước ngoài vi phạm vùng biển Việt Nam, ngăn chặn tàu cá Việt Nam vi phạm vùng biển nước ngoài; tham gia bảo vệ chủ quyền trên vùng biển, đảo Việt Nam theo quy định;

d) Chi mua bảo hiểm cho đội tàu Kiểm ngư bao gồm (bảo hiểm con người làm việc trên tàu Kiểm ngư, bảo hiểm tàu, xuồng Kiểm ngư); các loại thuế, phí khác theo quy định;

đ) Chi thu thập, mua tin từ cộng tác viên, xử lý thông tin, tài liệu, vật chứng liên quan đến nghiệp vụ Kiểm ngư; chi hoạt động xác minh, điều tra, trưng cầu giám định về các nội dung liên quan đến nghiệp vụ Kiểm ngư;

e) Chi thuê vị trí cập tàu và khu vực neo đậu cho đội tàu Kiểm ngư và tàu thuyền vi phạm bị lực lượng Kiểm ngư tạm giữ để xử lý;

g) Chi phí sửa chữa định kỳ, đột xuất tàu, xuồng Kiểm ngư;

h) Chi mua sắm phương tiện, tàu, xuồng Kiểm ngư, vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ, các trang thiết bị chuyên dùng, trang phục cho lực lượng Kiểm ngư; mua sắm vật tư, thiết bị tiêu hao, thuốc, thiết bị y tế phục vụ sơ cứu trên các tàu, xuồng Kiểm ngư;

i) Chi xây dựng quản lý cơ sở dữ liệu và duy trì vận hành hệ thống thông tin về Kiểm ngư;

k) Chi tuyên truyền, đưa tin nóng trên truyền hình, phổ biến, giáo dục pháp luật về Kiểm ngư; thiết kế, in ấn biểu mẫu chuyên ngành Kiểm ngư;

l) Chi thưởng đột xuất cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc khi tham gia tuần tra, kiểm tra, kiểm soát đảm bảo thực thi pháp luật về thủy sản và tham gia đấu tranh bảo vệ chủ quyền trên biển;

m) Các khoản chi khác có liên quan đến hoạt động Kiểm ngư.

Chương VII

MUA, BÁN, SƠ CHẾ, CHẾ BIẾN, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THỦY SẢN, SẢN PHẨM THỦY SẢN

Điều 49. Cấp phép xuất khẩu loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường có thẩm quyền cấp phép xuất khẩu loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép xuất khẩu theo Mẫu số 29.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh xuất khẩu loài thủy sản vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế.

3. Trình tự thực hiện cấp phép xuất khẩu:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính xem xét nội dung hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép theo Mẫu số 30.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp nội dung hồ sơ không đạt phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 50. Kiểm soát tàu nước ngoài khai thác, vận chuyển, chuyển tải thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác cập cảng Việt Nam

1. Thẩm quyền công bố, đưa ra khỏi danh sách cảng chỉ định:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng chỉ định và công bố danh sách cảng biển cho tàu nước ngoài khai thác, vận chuyển, chuyển tải thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác cập cảng để thực hiện hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam và thông báo danh sách cảng được chỉ định cho Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng đưa ra khỏi danh sách cảng chỉ định cho tàu nước ngoài khai thác, vận chuyển, chuyển tải thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác cập cảng để thực hiện hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam trong trường hợp cảng không thực hiện đúng trách nhiệm của cảng chỉ định theo quy định của Hiệp định về Biện pháp quốc gia có cảng nhằm ngăn chặn, chống lại khai thác thủy sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc.

2. Đối tượng kiểm soát:

Tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản, cung cấp nhân lực, nhiên liệu, ngư cụ và các trang thiết bị khác trên biển của nước ngoài cập cảng để sử dụng dịch vụ cảng; tàu nước ngoài khai thác, vận chuyển, chuyển tải thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác cập cảng để thực hiện hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông báo trước khi cập cảng:

Tổ chức, cá nhân có tàu nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều này phải thông báo trước khi cập cảng 72 giờ với cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 20.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo bản chụp các tài liệu quy định tại điểm b khoản 5 Điều này bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh (trường hợp tài liệu gốc không phải bằng tiếng Anh phải có bản dịch sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh được chứng thực theo quy định).

4. Kiểm tra để quyết định cho tàu cập cảng hoặc từ chối cho tàu cập cảng:

Trong thời hạn 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu xin vào cảng, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, xác minh thông tin về tàu có trong danh sách tàu khai thác thủy sản bất hợp pháp hoặc về sản phẩm thủy sản của tàu cá và thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu có thuộc danh mục Công ước quốc tế về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp không để quyết định:

a) Cho phép tàu cập cảng và thông báo tới chủ tàu hoặc đại diện hợp pháp của chủ tàu, cảng vụ hàng hải nếu không vi phạm quy định về khai thác thủy sản hoặc hỗ trợ khai thác thủy sản bất hợp pháp không báo cáo và không theo quy định theo Mẫu số 21.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Từ chối cho tàu cập cảng và thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền tại cảng, đồng thời gửi thông báo đến quốc gia tàu mang cờ, các quốc gia ven biển có liên quan, tổ chức quản lý nghề cá khu vực và tổ chức có liên quan nếu phát hiện một trong các trường hợp sau đây:

Tàu đó nằm trong danh sách tàu khai thác thủy sản bất hợp pháp được công bố bởi quốc gia ven biển, các tổ chức quản lý nghề cá khu vực, các tổ chức quốc tế có liên quan;

Có yêu cầu từ quốc gia ven biển, các tổ chức quản lý nghề cá khu vực, các tổ chức quốc tế có liên quan.

5. Kiểm tra thực tế trên tàu khi tàu cập cảng:

a) Nguyên tắc kiểm tra: Đảm bảo công bằng, minh bạch, không phân biệt đối xử và không gây phiền hà trong quá trình kiểm tra; không làm ảnh hưởng đến chất lượng thủy sản trên tàu. Cán bộ kiểm tra phải có chuyên môn và am hiểu pháp luật về thủy sản; không can thiệp vào khả năng trao đổi thông tin của thuyền trưởng đối với các cơ quan chức năng của quốc gia mà tàu mang cờ, trên cơ sở phù hợp với pháp luật quốc tế; trong trường hợp cần thiết, có thể mời đại diện của quốc gia tàu mang cờ và chuyên gia quốc tế cùng tham gia kiểm tra;

b) Tài liệu phải cung cấp cho cán bộ kiểm tra: Giấy đăng ký tàu cá; Giấy phép khai thác thủy sản; Giấy phép chuyển tải, các báo cáo chuyển tải và thông tin của tàu tham gia chuyển tải (giấy phép khai thác, giấy phép chuyển tải, giấy đăng ký, khai báo của thuyền trưởng); sơ đồ bố trí hầm hàng; bản sao giấy phép nhập khẩu các loài thủy sản có nguồn gốc từ khai thác có tên trong danh mục của Công ước quốc tế về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (trường hợp có thủy sản có tên trong danh mục của Công ước quốc tế về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp); tài liệu liên quan đến thông tin khác quy định tại Mẫu số 20.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Nội dung kiểm tra thực tế khi tàu cập cảng:

a) Kiểm tra tính chính xác của các thông tin đã khai báo theo Mẫu số 20.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này so với các hồ sơ lưu trữ trên tàu;

b) Kiểm tra khối lượng và thành phần loài thủy sản, sản phẩm thủy sản, ngư cụ và các trang thiết bị liên quan trên tàu với nội dung đã khai báo theo Mẫu số 20.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Tiến hành đối chiếu khối lượng bốc dỡ thực tế qua cảng với số lượng khai báo để chốt Biên bản theo Mẫu số 25.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Quy trình kiểm tra thực tế khi tàu cập cảng:

a) Người kiểm tra xuất trình giấy tờ thể hiện công vụ trước thuyền trưởng;

b) Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 6 Điều này và thông tin trong Mẫu số 20.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thuyền trưởng phải cung cấp thông tin đã khai báo và xuất trình tài liệu quy định tại điểm b khoản 5 Điều này và giấy tờ liên quan đến nội dung kiểm tra và thông tin đã khai báo trước khi cập cảng;

d) Lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 25.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Thông báo và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định tại khoản 8 Điều này.

8. Thông báo và xử lý kết quả kiểm tra thực tế khi tàu cập cảng:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc của Bộ Nông nghiệp và Môi trường từ chối không cho lên cảng thủy sản, sản phẩm thủy sản và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế tàu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam (trừ trường hợp bất khả kháng vì yếu tố nhân đạo) và thông báo theo Mẫu số 21.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan có thẩm quyền không cho sử dụng các dịch vụ tại cảng đồng thời thông báo cho quốc gia mà tàu mang cờ, quốc gia ven biển, Tổ chức quản lý nghề cá khu vực, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO) và tổ chức quốc tế có liên quan, quốc gia mà thuyền trưởng của tàu cá đó là công dân về kết quả kiểm tra và biện pháp xử lý vi phạm nếu phát hiện một trong các trường hợp sau đây:

Thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền.

Thủy sản, sản phẩm thủy sản được nhập khẩu vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền.

Thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

Thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu được vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu trên tàu được khai thác vượt quá hạn ngạch cho phép của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc của tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu trên tàu được khai thác trái với quy định của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc trái với quy định về biện pháp quản lý và bảo tồn trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc có chứng cứ xác định tàu thực hiện hoặc hỗ trợ khai thác thủy sản bất hợp pháp theo quy định tại Điều 60 Luật Thủy sản.

Thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu được khai thác bằng tàu nằm trong danh sách IUU của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc của tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

b) Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 25.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được lập thành 02 bản, thuyền trưởng và đơn vị kiểm tra mỗi bên giữ 01 bản.

c) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

Rút lại quyết định từ chối không cho thủy sản, sản phẩm thủy sản lên cảng hoặc yêu cầu cảng vụ hàng hải không cho sử dụng các dịch vụ tại cảng khi có đủ bằng chứng chứng minh các phát hiện nêu tại điểm a khoản này dựa trên những căn cứ không đầy đủ hoặc không chính xác hoặc các căn cứ đó không còn được áp dụng.

Thông báo cho chủ tàu hoặc đại diện hợp pháp của tàu, các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng, quốc gia mà tàu mang cờ, quốc gia ven biển, Tổ chức quản lý nghề cá khu vực, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc và tổ chức quốc tế có liên quan, quốc gia mà thuyền trưởng của tàu cá đó là công dân về quyết định này.

9. Trường hợp nhận được yêu cầu của quốc gia treo cờ, quốc gia ven biển, Tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc tổ chức quốc tế liên quan về việc thủy sản, sản phẩm thủy sản vi phạm khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định sau khi đã thông quan, thì cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo quy định.

10. Tiêu chuẩn, quyền của người kiểm tra:

a) Tiêu chuẩn:

Là công chức, viên chức đang công tác tại cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường được giao nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ kiểm soát tàu nước ngoài khai thác, tàu vận chuyển thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác cập cảng Việt Nam; có chuyên môn và am hiểu pháp luật về thủy sản; có kỹ năng kiểm tra theo yêu cầu và hiểu biết quy định của Hiệp định về các biện pháp quốc gia có cảng.

b) Quyền của người kiểm tra:

Yêu cầu thuyền trưởng, thuyền viên, chủ hàng và đại lý hàng hải cung cấp các tài liệu theo quy định.

Thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến tàu, thủy sản và sản phẩm thủy sản trên tàu để phục vụ kiểm tra.

Lên tàu và kiểm tra các khu vực trên tàu liên quan đến thông tin cần kiểm tra; tiếp cận hệ thống giám sát hành trình của tàu VMS và AIS (nếu có), ngư lưới cụ, sơ đồ bố trí hầm hàng và các trang thiết bị liên quan khác trên tàu.

Được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ thực hiện Hiệp định về biện pháp quốc gia có cảng.

Được trao đổi với đầu mối quốc gia tàu mang cờ và các quốc gia, tổ chức quản lý nghề cá khu vực và các tổ chức quốc tế có liên quan để xác minh thông tin về tàu, thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu.

Được đề xuất với đầu mối quốc gia về việc mời đại diện của quốc gia mà tàu mang cờ và các chuyên gia quốc tế tham gia kiểm tra trong trường hợp cần thiết; đề xuất thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành hoặc sử dụng phiên dịch (nếu cần thiết).

Yêu cầu tạm dừng việc bốc dỡ hoặc đề nghị cơ quan quản lý cảng ngừng cung cấp các dịch vụ cảng.

11. Trách nhiệm của người kiểm tra: Đảm bảo việc kiểm tra được tiến hành theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

Điều 51. Kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác được vận chuyển bằng tàu công ten nơ nhập khẩu vào Việt Nam

1. Trước ít nhất 48 giờ khi lô hàng (trừ lô hàng mẫu có khối lượng dưới 50 kg, không dùng cho mục đích thương mại, không lưu thông trên thị trường) được vận chuyển cập cảng, tổ chức, cá nhân nhập khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác vào Việt Nam bằng tàu công ten nơ thực hiện khai báo và gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản nhập khẩu không vi phạm quy định về khai thác bất hợp pháp và phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, hồ sơ khai báo bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh (trường hợp tài liệu gốc không phải bằng tiếng Anh phải có bản dịch sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh được chứng thực theo quy định) bao gồm:

a) Thông tin về lô hàng theo Mẫu số 22.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao vận tải đơn đối với thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu;

c) Bản sao văn bản chứng nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp cho lô hàng hoặc giấy tờ thể hiện xác nhận hoặc chứng nhận thủy sản có nguồn gốc từ khai thác của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp cho lô hàng;

d) Trường hợp không có giấy tờ quy định tại điểm c khoản này, nộp bản sao Giấy phép khai thác thủy sản của tàu khai thác. Riêng đối với lô hàng cá cờ kiếm (*Xiphias gladius*) và các loài thuộc đối tượng kiểm tra theo Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam bằng tàu công ten nơ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành thì nộp bản sao Giấy phép khai thác thủy sản của tàu khai thác và Giấy chứng nhận của thuyền trưởng (Captain's statement) tàu khai thác. Nội dung Giấy chứng nhận của thuyền trưởng thể hiện các thông tin về tàu khai thác đối với thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu vào Việt Nam, gồm: tên tàu, số đăng ký tàu (IMO/hồ hiệu quốc tế/đánh dấu bên ngoài/số đăng ký RFMO nếu có), quốc gia treo cờ, số giấy phép khai thác thủy sản, loại ngư cụ, thời gian và khu vực khai thác; ngày, địa điểm cập bến đầu tiên của tàu, trong đó xác nhận thủy sản được khai thác tuân thủ đầy đủ luật pháp hiện hành, các biện pháp quản lý, bảo tồn. Giấy chứng nhận của Thuyền trưởng có chữ ký của thuyền trưởng tàu khai thác thủy sản.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện:

a) Tổng hợp thông tin khai báo do tổ chức, cá nhân cung cấp phục vụ việc kiểm tra, thanh tra sau nhập khẩu liên quan đến quy định chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định đối với các công ten nơ thủy sản, sản phẩm thủy sản khai thác nhập khẩu là các loài không thuộc đối tượng kiểm tra theo Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam bằng tàu công ten nơ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành;

b) Tổ chức thẩm định hồ sơ khai báo xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu không vi phạm quy định về khai thác bất hợp pháp đối với từng lô hàng cá cờ kiếm (*Xiphias gladius*) và các loài thuộc đối tượng kiểm tra theo Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam bằng tàu công ten nơ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành. Nội dung thẩm định bao gồm: kiểm tra tính hợp lệ của thông tin, hồ sơ khai báo mà chủ hàng gửi theo quy định tại khoản 1 Điều này; kiểm tra đối chiếu với hạn mức đánh bắt của từng quốc gia, vùng đánh bắt và loài được phép đánh bắt theo quy định (nếu có thông tin).

Trường hợp thông tin khai báo, hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành thông báo gửi chủ hàng trong thời hạn tối đa 48 giờ kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ khai báo hợp lệ, đồng thời gửi cơ quan Hải quan để phối hợp hoàn thiện thủ tục thông quan nhập khẩu theo Mẫu số 23.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp có dấu hiệu lô thủy sản nhập khẩu được khai thác, chuyển tải bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định theo thông tin, hồ sơ khai báo khi nhập khẩu, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo tới chủ hàng và cử kiểm tra viên đáp ứng quy định nêu tại khoản 10 Điều 50 Nghị định này phối hợp cơ quan Hải quan để tổ chức kiểm tra thực tế hàng hóa thủy sản trên công ten nơ để kiểm tra thực tế lô hàng và hoàn thiện Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 24.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Trong trường hợp không xác định được thành phần loài thì tổ chức lấy mẫu để kiểm tra.

Xử lý kết quả kiểm tra:

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế phát hiện lô hàng nhập khẩu được khai thác bằng tàu nằm trong danh sách khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc của tổ chức quản lý nghề cá khu vực; hoặc được khai thác, vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền; hoặc được khai thác, vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực; hoặc có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác vượt quá hạn ngạch loài khai thác của quốc gia ven biển, hoặc của các Tổ chức quản lý nghề cá khu vực; hoặc có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác trái với quy định của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc trái với quy định về biện pháp quản lý và bảo tồn trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc có chứng cứ xác định tàu thực hiện hoặc hỗ trợ khai thác thủy sản bất hợp pháp theo quy định tại Điều 60 Luật Thủy sản, cơ quan có thẩm quyền gửi thông báo tới chủ hàng, đồng gửi cơ quan Hải quan để tiến hành xử lý lô hàng theo quy định của pháp luật theo Mẫu số 23.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền thông báo chủ hàng, cơ quan Hải quan để tiến hành thủ tục thông quan lô hàng nhập khẩu theo quy định.

3. Đối với trường hợp có yêu cầu của quốc gia treo cờ, quốc gia ven biển, các Tổ chức quản lý nghề cá khu vực và các tổ chức quốc tế liên quan về việc thủy sản, sản phẩm thủy sản được chuyên chở bằng tàu công ten nơ có nguồn gốc từ khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định:

a) Trường hợp hàng chưa vào cảng: cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan không cho bốc dỡ hàng;

b) Trường hợp hàng đã xuống cảng và đang chịu sự giám sát hải quan: cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu biết xử lý theo quy định và buộc tái xuất lô hàng;

c) Trường hợp hàng đã thông quan: Thực hiện theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.

4. Đối với trường hợp nhận được thông tin của quốc gia treo cờ, quốc gia ven biển, các Tổ chức quản lý nghề cá khu vực, các tổ chức quốc tế về việc lô hàng thủy sản, sản phẩm thủy sản có dấu hiệu vi phạm hoặc qua kiểm tra thông tin thu nhận được xét thấy có dấu hiệu vi phạm về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định:

a) Trường hợp hàng chưa vào cảng hoặc vào cảng nhưng chưa thông quan: cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Trường hợp không phát hiện vi phạm, gửi kết quả kiểm tra cho chủ hàng để hoàn thiện thủ tục thông quan. Trường hợp phát hiện vi phạm buộc tái xuất lô hàng và xử lý theo quy định;

b) Trường hợp hàng đã thông quan: cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra. Trường hợp phát hiện vi phạm, thực hiện xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.

5. Thực hiện xử lý kết quả kiểm tra, thanh tra sau nhập khẩu liên quan đến quy định chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định đối với các công ten nơ thủy sản khai thác nhập khẩu là các loài không thuộc đối tượng nằm trong Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam bằng tàu công ten nơ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều này. Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 24.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Căn cứ vào tình hình thực tế, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam bằng tàu công ten nơ.

Điều 52. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc kiểm soát tàu nước ngoài khai thác, vận chuyển, chuyển tải thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác cập cảng Việt Nam và kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác được vận chuyển bằng tàu công ten nơ nhập khẩu vào Việt Nam

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các lực lượng có liên quan tại cảng thực hiện kiểm soát đối với thủy sản nhận có nguồn gốc từ khai thác;

b) Chủ trì xây dựng cơ chế hợp tác trao đổi thông tin với quốc gia ven biển về hạn ngạch cho phép đối với các loài khai thác nhập khẩu vào Việt Nam;

c) Tổ chức giám sát quá trình phân loại tại kho bảo quản đối với các loài cá ngừ được khai thác, vận chuyển, chuyển tải bằng tàu nước ngoài theo quy định tại Điều 51 Nghị định này; lấy mẫu kiểm tra khi có dấu hiệu nghi ngờ hoặc theo yêu cầu; lựa chọn doanh nghiệp để giám sát, theo yêu cầu thực tiễn hoặc ngẫu nhiên để phục vụ quản lý;

d) Xây dựng các biện pháp kiểm soát ngẫu nhiên tại các nhà máy nhập khẩu nhằm đảm bảo số lượng và chủng loại khai báo là chính xác phù hợp với hạn ngạch các loài đã cấp bởi quốc gia ven biển hoặc tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

2. Doanh nghiệp khai thác cảng:

a) Bố trí nhân lực, địa điểm làm việc, phương tiện, trang thiết bị để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực thi nhiệm vụ theo quy định;

b) Gửi báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sản lượng thực tế bốc dỡ qua cảng kèm theo các thông tin chi tiết về số xe, tên khách hàng, ngày cân, trọng lượng xe và hàng, trọng lượng xe không, trọng lượng hàng, mã số hầm hàng ngay sau khi kết thúc bốc dỡ.

3. Cảng vụ hàng hải tại các cảng cử người tham gia kiểm tra thực tế trên tàu khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. thuyền trưởng, chủ tàu, chủ hàng, doanh nghiệp nhập khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác phải tuân thủ về kiểm tra, kiểm soát, cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cán bộ kiểm tra, đoàn kiểm tra theo quy định của pháp luật; chủ hàng cung cấp các giấy tờ, tài liệu có liên quan để phục vụ cho công tác kiểm soát và quản lý theo chuỗi.

5. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật để kiểm tra, kiểm soát tàu, thủy sản và sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác cập cảng để thực hiện hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam.

6. Doanh nghiệp nhập khẩu thủy sản:

a) Có trách nhiệm báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sản lượng thực tế, thành phần loài nhập khẩu sau khi phân loại với nội dung đã khai báo theo Mẫu số 20.KT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và bản sao tờ khai hải quan đã thông quan trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày bắt đầu bốc dỡ tại cảng;

b) Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các giấy tờ, hồ sơ khai báo; cung cấp hồ sơ theo thông tin đã khai báo tại Mẫu số 22.KT Phụ lục II cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thanh tra, kiểm tra theo khoản 2 Điều 51 Nghị định này khi có yêu cầu;

c) Tạo điều kiện và thuận lợi cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình giám sát phân loại tại kho bảo quản.

7. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường triển khai công tác kiểm tra tàu nước ngoài cập cảng khi có yêu cầu.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỦY SẢN

Điều 53. Trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Tổ chức, triển khai thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Thủy sản;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ về thủy sản và kiểm ngư theo quy định của pháp luật trên phạm vi toàn quốc;

c) Chỉ đạo việc tổ chức thi hành pháp luật về thủy sản và kiểm ngư trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật;

d) Xây dựng, chỉ đạo thực hiện tài liệu hướng dẫn kỹ thuật; quy trình kỹ thuật; giám sát, đánh giá trong lĩnh vực thủy sản;

đ) Tổ chức xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản; thống nhất quản lý hệ thống giám sát tàu cá trên toàn quốc; quy định quản lý kỹ thuật về hệ thống giám sát tàu cá;

e) Phân cấp, ủy quyền quản lý hoạt động thủy sản cho đơn vị trực thuộc và địa phương; giao cơ quan quản lý nhà nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và tổ chức, triển khai thực hiện Nghị định này theo thẩm quyền;

g) Tổ chức triển khai thực hiện dịch vụ công ích hậu cần nghề cá, quản lý, khai thác, duy tu cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

h) Đề xuất cấp có thẩm quyền hoặc quyết định theo thẩm quyền phê duyệt chủ trương, bố trí ngân sách nhà nước đầu tư, tổ chức thực hiện các dự án phục vụ quản lý, phát triển bền vững ngành thủy sản theo quy định của pháp luật;

i) Đề xuất cấp có thẩm quyền hoặc quyết định theo thẩm quyền việc bố trí ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về thủy sản, kiểm ngư theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Xây dựng:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, bảo vệ môi trường biển đối với các hoạt động của tàu cá, cảng cá;

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong quản lý hoạt động vận chuyển thủy sản, sản phẩm thủy sản qua cảng biển, dịch vụ hậu cần, tàu cá tại các cảng biển, cảng thủy nội địa thuộc quyền quản lý theo quy định của Hiệp định về Biện pháp quốc gia có cảng; xuất khẩu, nhập khẩu tàu cá.

3. Bộ Tài chính:

a) Quy định về phí, lệ phí theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về phí, lệ phí trong lĩnh vực thủy sản;

b) Chỉ đạo Cục Hải quan không thông quan đối với lô hàng thủy sản, sản phẩm thủy sản khai thác bất hợp pháp trên cơ sở ý kiến của cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm soát nguồn gốc thủy sản từ khai thác nhập khẩu vào Việt Nam thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có giải pháp kiểm soát nguồn gốc thủy sản từ khai thác nhập khẩu vào Việt Nam bằng tàu công ten nơ;

c) Giao Cục Hải quan định kỳ trước ngày 25 hằng tháng cung cấp thông tin, tài liệu về các lô hàng thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam cho cơ quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, phục vụ hoạt động kiểm tra, kiểm soát nguồn gốc. Nội dung cung cấp căn cứ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và trên cơ sở các chỉ tiêu thông tin liên quan trên Hệ thống do cơ quan hải quan quản lý;

d) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong quản lý hoạt động vận chuyển thủy sản qua cảng biển, dịch vụ hậu cần, tàu cá tại các cảng biển theo quy định của Hiệp định về Biện pháp quốc gia có cảng.

4. Bộ Quốc phòng:

a) Chỉ đạo lực lượng bộ đội biên phòng chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản tại địa phương kiểm tra, kiểm soát hoạt động thủy sản trong khu vực biên giới biển; kiểm tra thiết bị giám sát hành trình tàu cá,

giấy đăng ký tàu cá, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, giấy phép khai thác thủy sản; kiểm soát thuyền viên ra, vào cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão theo quy định của pháp luật;

b) Chỉ đạo lực lượng cảnh sát biển tuần tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động thủy sản theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo lực lượng hải quân, biên phòng, cảnh sát biển tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thủy sản; đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn cho ngư dân hoạt động thủy sản trên các vùng biển theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý tàu cá, thuyền viên, người làm việc trên tàu cá nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam và tàu cá Việt Nam hoạt động trên các vùng biển;

đ) Triển khai nhiệm vụ, quyền hạn khác liên quan đến lĩnh vực thủy sản theo quy định của pháp luật.

5. Bộ Công an:

a) Tổ chức nắm tình hình, phát hiện, điều tra xử lý hình sự, hành chính hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thủy sản theo chức năng, thẩm quyền;

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường rà soát, cập nhật thông tin tàu cá, ngư dân trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) phục vụ công tác quản lý trong lĩnh vực thủy sản;

c) Phối hợp với lực lượng chức năng tuần tra, kiểm soát, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật thủy sản trên vùng biển Việt Nam và các vùng biển theo quy định của pháp luật để xử lý theo chức năng, thẩm quyền.

Điều 54. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức, triển khai thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật Thủy sản.

2. Tổ chức quản lý, kiểm tra, thanh tra, tuyên truyền, tập huấn, phổ biến pháp luật, hướng dẫn, bố trí nguồn lực thực hiện nội dung quản lý hoạt động thủy sản được giao trong Nghị định này.

3. Chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai, thực hiện quy định được giao trong Nghị định này.

4. Tổ chức điều tra nguồn lợi và công bố hạn ngạch khai thác nguồn lợi thủy sản tại vùng bờ, vùng lồng do địa phương quản lý.

5. Bố trí lực lượng kiểm ngư địa phương thực hiện tuần tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm tại nội địa, vùng ven bờ, vùng lồng, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và khu bảo tồn biển thuộc địa bàn quản lý.

6. Chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của kiểm ngư địa phương; việc phối hợp hoạt động của kiểm ngư với cơ quan, lực lượng có liên quan trên địa bàn tỉnh; trang bị tàu và xuồng Kiểm ngư; vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện chuyên dùng; đồng phục, phù hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu cho Kiểm ngư theo quy định của pháp luật.

7. Đề xuất cấp có thẩm quyền hoặc quyết định theo thẩm quyền phê duyệt chủ trương, bố trí ngân sách nhà nước đầu tư, tổ chức thực hiện các dự án phục vụ quản lý, phát triển bền vững ngành thủy sản theo quy định của pháp luật.

8. Đề xuất cấp có thẩm quyền hoặc quyết định theo thẩm quyền việc bố trí ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về thủy sản, Kiểm ngư theo quy định của pháp luật.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận đó cho đến khi hết thời hạn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền tại Nghị định này giải quyết.

3. Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá tra thương phẩm của các cơ sở nuôi cá tra tiếp tục được sử dụng và có giá trị tương đương với Giấy xác nhận đối tượng thủy sản nuôi chủ lực; trường hợp thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận, cơ sở nuôi cá tra thực hiện thủ tục đăng ký đối tượng thủy sản nuôi chủ lực theo quy định tại Nghị định này.

4. Thiết bị giám sát hành trình đã lắp đặt trên tàu cá trước ngày Nghị định số 37/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, chủ tàu cá phải cập nhật, bổ sung các tính năng kỹ thuật theo quy định của Nghị định này trước ngày 31 tháng 12 năm 2026.

5. Đối với tàu cá lắp đặt từ 03 thiết bị giám sát hành trình tàu cá trở lên trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng thiết bị giám sát hành trình tàu cá thứ ba trở lên theo quy định tại Nghị định này đến

hết ngày 30 tháng 6 năm 2026. Khi tháo gỡ thiết bị giám sát hành trình tàu cá thứ ba trở lên, chủ tàu cá phải thực hiện việc khai báo theo quy định tại điểm d khoản 9 Điều 26 Nghị định này để xóa thông tin thiết bị đã tháo gỡ ra khỏi hệ thống giám sát hành trình tàu cá.

6. Các tỉnh, thành phố không có biển tiếp tục thực hiện rà soát, xác định số tàu cá hiện có và địa bàn hoạt động của các tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản đã cấp cho tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 15 mét trước ngày Nghị định này có hiệu lực gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có biển nơi tàu cá hoạt động để hiệp thương đưa vào hạn ngạch Giấy phép khai thác vùng bờ và vùng lộng của tỉnh, thành phố có biển và phối hợp quản lý hoạt động của tàu cá.

Điều 56. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại điểm c khoản 4 Điều 26 Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố Sơ đồ nghề cá trên biển.

3. Các Nghị định sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thủy sản;

b) Nghị định số 12/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về ngưng hiệu lực thi hành Điều 63, điểm c khoản 1 Điều 64, điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 65 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

c) Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thủy sản;

d) Nghị định số 309/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thủy sản.

4. Bãi bỏ một số quy định, văn bản sau đây:

a) Chương IV và Phụ lục III Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

b) Mục 3 và Phụ lục II Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 57. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà